

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 3 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG

Đơn vị tính: đồng

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
1	1. Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB40	Bao	TCV N 6260: 2009	50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá xi măng tại Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Khôn g có thông tin		77.727	77.727	77.727	77.727	77.727	77.727	77.727	77.727
		Xi măng Tây Đô PCB40 cao cấp	Bao								87.273	87.273	87.273	87.273	87.273	87.273	87.273	87.273
		Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ	Bao								80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
2		Vicem Hà Tiên PCB40	Kg	TCV N 6260: 2009	50kg	Xi nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ xi măng Hà Tiên	Việt Nam	Nhận hàng tại Nhà máy Kiên Lương	Khôn g có thông tin		1.277	1.277	1.277	1.277	1.277	1.277	1.277	1.277
		Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40	Kg								1.186	1.186	1.186	1.186	1.186	1.186	1.186	1.186
		Vicem Hà Tiên PCB50	Kg								1.416	1.416	1.416	1.416	1.416	1.416	1.416	1.416
		Vicem Hà Tiên PCB40-MS Bền Sun Phát	Kg	TCV N 7711: 2013							1.325	1.325	1.325	1.325	1.325	1.325	1.325	1.325
3		Xi măng PCB40	Bao	TCV N 6260: 2009	50kg	Công ty cổ phần VLXD Hà Tiên - Hậu	Việt Nam	Giá bán tại kho Công ty	Khôn g có thông tin		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
		Xi măng PCB50	Bao								67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273	67.273
4		Xi măng Grencem PCB40	Bao	TCV N 6260: 2009	50kg	Công ty cổ phần 720	Việt Nam	Giá xi măng tại Chân công trình trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Khôn g có thông tin		77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
5		Xi măng CCM Cần Thơ PCB40	Bao		50kg	Công ty TNHH xi măng Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam	Giá bán tại kho Công ty	Khôn g có thông tin		73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
		Xi măng CCM Cần Thơ bền SunFat PCB40	Bao		50kg						76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500	76.500
	2. Cát	Cát nền	M ³	TCV N 7570: 2006			Việt Nam		Khôn g có thông tin		218.000	223.000	234.000	238.000	253.000	248.000	226.000	244.000
		Cát xây	M ³								276.000	283.000	294.000	303.000	313.000	308.000	293.000	304.000
	3. Đá	Đá 1x2 đen	M ³							Tân Quyê n			380.000					427.273

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh		
		Đá 1x2 trắng	M ³	TCV N 7570: 2006			Việt Nam		Không có thông tin	Vũng Tàu								445.453		
		Đá 1x2 trắng	M ³							Hòn Sóc (Kiên Giang)						440.000				472.727
		Đá 1x2 xám	M ³							Biên Hòa			400.000					320.000		
		Đá 1x2	M ³							Antra co (An Giang)						460.000				
		Đá 1x2	M ³							Thạnh Phú	380.000	380.000					400.000			
		Đá 1x2	M ³											450.000	465.000					
		Đá 4x6	M ³											430.000	460.000					
		Đá 4x6 trắng	M ³							Hòn Sóc							400.000			454.545
		Đá 4x6 xám	M ³							Biên Hòa			380.000					320.000		
		Đá 4x6	M ³							Tân Uyên			370.000							
		Đá 4x6	M ³							Antra co (An Giang)							430.000			
		Đá 4x6	M ³							Thạnh Phú	331.200	350.000					380.000			
		Đá 0x4	M ³							Châu Thới			350.000					300.000		
		Đá 0x4 loại 1	M ³							Thạnh Phú		400.000								380.000
		Đá 0x4 loại 2	M ⁴							Thạnh Phú										400.000
		Đá 0x4	M ³							Cô tô		371.000								
		Đá hộc 20x30	M ³							Cô tô										390.909
			M ³							Hòn Sóc								370.000		

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh		
		Đá 0x4	M ³							Antra co (An Giang)						400.000				
			M ³								Thạnh Phú	312.800					340.000			
		Đá mi	M ³					Tân Cang (Đông Nai)							400.000					
			M ³					Hòn Sóc						360.000						
		Đá mi	M ³					Antra co (An Giang)							400.000					
			M ³					Thạnh Phú		312.800					330.000					
		Đá mi bụi	M ³					Thạnh Phú												
			M ³					Thạnh Phú												
		Đá mi sân	M ³																	
			M ³					Hòn Sóc				370.000								
		Đá mi xanh	M ³																	
			M ³					Châu Thới				380.000								
	Đá cấp phối loại 1	M ³								Thạnh Phú		400.000				400.000				
	4. Thép	Thép cuộn Ø6mm	Kg	TCVN	Ø6							16.410	16.410	16.410	16.410	16.410	16.410	16.410	16.410	
		Thép cuộn Ø8mm	Kg	1651- 1:2018	Ø8							16.410	16.410	16.410	16.410	16.410	16.410	16.410	16.410	16.410
		Thép cuộn Ø10mm	Kg		Ø10							16.550	16.550	16.550	16.550	16.550	16.550	16.550	16.550	16.550
		Thép cây vằn Ø10 SD295A/CB300V	Kg	JIS G3112:2010	Ø10							16.510	16.510	16.510	16.510	16.510	16.510	16.510	16.510	16.510

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
1		Thép cây vằn Ø12-Ø20 CB300V	Kg	TCV N 1651- 2:201 8	Ø12- Ø20	Thép Pomina - Công ty TNHH TM TM & SX Thép Việt	Việt Nam	Giá giao trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Khôn g có thông tin		16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360	16.360
		Thép cây vằn Ø10 SD390/CB400V	Kg	JIS	Ø10						16.610	16.610	16.610	16.610	16.610	16.610	16.610	16.610
		Thép cây vằn Ø12-Ø32 SD390/CB400V	Kg	G311 2:201	Ø12- Ø32						16.460	16.460	16.460	16.460	16.460	16.460	16.460	16.460
		Thép cây vằn Ø36-Ø40 SD390/CB400V	Kg	0/ TCV	Ø36- Ø40						17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260
		Thép cây vằn Ø10 CB500V/Grade 60	Kg	TCV N	Ø10						16.710	16.710	16.710	16.710	16.710	16.710	16.710	16.710
		Thép cây vằn Ø12-Ø32 CB500V/Grade 60	Kg	1651- 2:201	Ø12- Ø32						16.560	16.560	16.560	16.560	16.560	16.560	16.560	16.560
		Thép cây vằn Ø36-Ø40 CB500V/Grade 60	Kg	8/ AST MA	Ø36- Ø40						17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260
2		Thép cuộn Ø6,0	Kg	CB24 0-		Công ty Thép Tây Đô	Việt Nam	Giá giao trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	Khôn g có thông tin		14.050	14.050	14.100	14.100	14.130	14.130	14.100	14.130
		Thép cuộn Ø8,0	Kg	T/CT							14.050	14.050	14.100	14.100	14.130	14.130	14.100	14.130
		Thép thanh vằn Ø10,0	Kg	SD29 5A							14.150	14.150	14.200	14.200	14.230	14.230	14.200	14.230
		Thép thanh vằn Ø12,0 - Ø18	Kg	CB30 0V/S D295 A							14.150	14.150	14.200	14.200	14.230	14.230	14.200	14.230
3		Thép vuông hộp ống đen, độ dày 0,95- 2,50mm	Kg	AST M A500- JIS G344 4		Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Vina Cổ	Việt Nam	Kho nhà mây tại ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến	Khôn g có thông tin		22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091
		Thép vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2,55mm	Kg								21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909	21.909
		Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4,00-10,00mmm	Kg								22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091
		Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1,00- 2,00mm	Kg								22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727
		Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2,05- 3,00mm	Kg								24.636	24.636	24.636	24.636	24.636	24.636	24.636	24.636
		Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3,00- 5,00mm	Kg								25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091
		Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5,00mm	Kg								25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091	25.091
		Ống nhúng nóng Ø21-Ø273mm, độ dày 1,6-2,00mm	Kg	BS 1387							24.818	24.818	24.818	24.818	24.818	24.818	24.818	24.818
		Thép hình cán nóng chữ V, U, I	Kg	JIS 3101							18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		Xà gỗ mạ kẽm C50x100 dày 2,00 ly	Mét	VNO -03		One		Lúc, tỉnh Long An			71.575	71.575	71.575	71.575	71.575	71.575	71.575	71.575	
		Xà gỗ mạ kẽm C50x150 dày 2,00 ly	Mét								82.912	82.912	82.912	82.912	82.912	82.912	82.912	82.912	82.912
		Xà gỗ mạ kẽm C75x200 dày 2,00 ly	Mét								106.485	106.485	106.485	106.485	106.485	106.485	106.485	106.485	106.485
		Xà gỗ mạ kẽm C85x250 dày 2,00 ly	Mét								126.173	126.173	126.173	126.173	126.173	126.173	126.173	126.173	126.173
		Xà gỗ mạ kẽm nhúng nóng C50x100 dày 2,00 ly	Mét	AST M A123							92.485	92.485	92.485	92.485	92.485	92.485	92.485	92.485	92.485
		Xà gỗ mạ kẽm nhúng nóng C50x150 dày 2,00 ly	Mét								109.066	109.066	109.066	109.066	109.066	109.066	109.066	109.066	109.066
		Xà gỗ mạ kẽm nhúng nóng C75x200 dày 2,00 ly	Mét								129.464	129.464	129.464	129.464	129.464	129.464	129.464	129.464	129.464
		Xà gỗ mạ kẽm nhúng nóng C85x250 dày 2,00 ly	Mét								150.719	150.719	150.719	150.719	150.719	150.719	150.719	150.719	150.719
1	Gạch x	Gạch Block không nung	Viên	Khôn g có thông tin	9x19x3 9cm	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang	Việt Nam	Nhận hàng tại (cụm CN- TTCN, phường VII, TP. Vị Thanh	Khôn g có thông tin		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	
		Gạch Block không nung	Viên		19x19x 39cm						18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
		Gạch ống không nung	Viên		8x8x18 cm						1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350
		Gạch thẻ không nung	Viên		4x8x18 cm						1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
		Gạch ống không nung	Viên		9x9x19 cm						1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250
		Gạch thẻ không nung	Viên		4,5x9x 19cm						1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150	1.150
2		Gạch ống 4 lỗ không nung KT (8x8x18)	Viên	TCV N 16:20 17	8x8x18 cm	Công ty TNHH Thủy Dương	Việt Nam		Khôn g có thông tin		1.340	1.364	1.340	1.318	1.340	1.364		1.273	
		Gạch thẻ đặc không nung KT (4x8x18)	Viên		4x8x18 cm						1.272	1.200	1.272	1.136	1.272	1.200		1.100	
		Gạch Block 3 lỗ KT (9x19x39cm), M7	Viên		9x19x3 9cm						6.363	6.000	6.363	5.454	6.363	6.000		5.272	
		Gạch Block 4 lỗ KT (19x19x39cm), M7	Viên		19x19x 39cm						11.818	12.272	11.818	10.727	11.818	12.272		10.000	
		Gạch thẻ tuynel (An Giang)	Viên		4x8x18 cm													1.400	
		Gạch ống tuynel (An Giang)	Viên		8x8x18 cm													1.400	
		Gạch ống không nung	Viên		8x8x18 cm											1.760	1.760		

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
3		Gạch thẻ không nung	Viên	TCVN 1450: 2009	4x8x18 cm		Việt Nam		Khôn g có thông tin								1.540	1.540
		Gạch ống tuynel	Viên		8x8x18 cm											1.500	1.500	
		Gạch thẻ tuynel	Viên		4x8x18 cm											1.520	1.520	
		Gạch ống 8x8x18	Viên		8x8x18 cm											1.800		
		Gạch thẻ 4x8x18	Viên		4x8x18 cm											1.300		
		Gạch ống 8x8x18cm	Viên		8x8x18 cm										1.160			
		Gạch đinh 4x8x18cm	Viên		4x8x18 cm										1.160			
		Gạch ống Tuynel 8x8x18cm	Viên		8x8x18 cm									1.340				
		Gạch thẻ Tuynel 4x8x18cm	Viên		4x8x18 cm									1.340				
		Gạch thẻ đặc	Viên		4x8x18 cm						1.250							
		Gạch đề mi	Viên		8x8x9c m						800							
		Gạch ống	Viên		8x8x19 cm								1.058					
		Gạch thẻ Tuynel	Viên		4x8x18 cm								1.320					
	Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 30x30 màu nhạt	Thùng		11v/th						196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	
	Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 40x40 màu nhạt	M ²								179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	
	Gạch men (ceramic) 60x30	M ²								206.971	206.971	206.971	206.971	206.971	206.971	206.971	206.971	
	Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 60x30 màu nhạt	M ²								266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	
	Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 60x30 màu đậm	M ²								288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	
	Gạch Thạch anh (granite hạt mè) 60x60 màu nhạt	M ²								234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	
	Gạch Thạch anh (granite hạt mè) 80x80 màu nhạt	M ³								299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	
Giá trên đã																		

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
4		Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 60x60 màu nhạt	M ²	Không có thông tin		Chi nhánh Công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884	266.884
		Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 60x60 màu đậm	M ²								288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671
		Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 120x60 màu nhạt	M ²								397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604
		Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x30 m	M ²								234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205
		Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60 m	M ²								234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205
		Gạch bóng toàn phần cao cấp 80x80 m	M ²								310.457	310.457	310.457	310.457	310.457	310.457	310.457	310.457
		Gạch bóng toàn phần cao cấp 120x60 m	M ²								397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604	397.604
		Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu	M ²								255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992
		Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu	M ²								299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564
		Gạch Thạch anh bóng kiếng 80x80 màu	M ²								321.351	321.351	321.351	321.351	321.351	321.351	321.351	321.351
		Gạch Thạch anh bóng kiếng 80x80 màu	M ²								343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137
		Gạch Thạch anh 90x90	M ²								386.710	386.710	386.710	386.710	386.710	386.710	386.710	386.710
		Gạch Thạch anh 100x100	M ²								431.250	431.250	431.250	431.250	431.250	431.250	431.250	431.250
		Gạch ốp trang trí kích thước 10x33cm	Thùng		30v/th						252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
		Gạch ốp Ceramic xương đỏ kích thước 30x60cm (có đầu len)	M ²								114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
		Gạch lát nền Ceramic kích thước 50x50cm men bóng	M ²								96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
		Gạch lát nền Ceramic kích thước 60x60cm men bóng	M ²								132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
		Gạch ốp Ceramic kích thước 30x60cm (bộ đậm nhạt mài mặt)	M ²								210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
		Gạch ốp Ceramic kích thước 40x80cm (có đầu len)	M ²								234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000
		Gạch ốp Ceramic kích thước 40x80cm (bộ đậm nhạt)	M ²								252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
		Gạch ốp Ceramic kích thước 40x80cm (mài mặt)	M ²								288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
		Gạch lát nền Ceramic kích thước 60x60cm men bóng	M ²								132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
5		Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm men bóng	M ²	QCV N 16:20 19/B XD		Công Ty TNHH Thanh Long Sông Hậu	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
		Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm matt	M ²								210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
		Gạch lát nền Porcelain kích thước 80x80cm	M ²								287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000
		Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x120cm	M ²								694.000	694.000	694.000	694.000	694.000	694.000	694.000	694.000
		Gạch lát nền Porcelain kích thước 80x120cm	M ²								863.000	863.000	863.000	863.000	863.000	863.000	863.000	863.000
		Gạch lát nền Porcelain kích thước 100x100cm	M ²								563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000	563.000
		Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm men bóng	M ²								190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
		Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm (màu Đen, Trắng, Đỏ vân, Đen vân cam)	M ²								228.000	228.000	228.000	228.000	228.000	228.000	228.000	228.000
		Gạch lát nền Porcelain kích thước 80x80cm	M ²								287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000	287.000
		Gạch lát nền Ceramic kích thước 50x50cm sân vườn	M ²								130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
		Gạch ốp Ceramic kích thước 30x60cm (đầu len)	M ²								150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
		Gạch lát nền Ceramic kích thước 60x60cm men bóng	M ²								132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
		Gạch ốp trang trí kích thước 20x40cm	M ²								144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
		Gạch lát sân kích thước 30x30cm	M ²								144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
		Gạch lát nền Ceramic kích thước 50x50cm sân vườn	M ²								130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
		Gạch ốp Ceramic xương đỏ kích thước 30x60cm (có đầu len)	M ²								114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
		Gạch lát nền Ceramic kích thước 50x50cm men bóng	M ²								96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		Gạch lát nền Ceramic kích thước 60x60cm men bóng	M ²								132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	
		Gạch ốp Porcelain kích thước 30x60cm matt	M ²								222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000
		Gạch ốp Porcelain kích thước 30x60cm bóng mài	M ²								210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
		Gạch lát nền Porcelain kích thước 60x60cm matt	M ²								210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
		Gạch lát nền Porcelain kích thước 80x80cm (màu Đen, Trắng)	M ²								375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
6		Gạch 300x300 TTC CT3301 Men matt AA	M ²	QCV N 16:20 17/B XD		Công ty TNHH TMDV An Kiên Phát	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		129.091	129.091	129.091	129.091	129.091	129.091	129.091	129.091	
		Gạch 300x600 TTC CB36001 ốp bộ bóng AA	M ²							125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	
		Gạch 300x600 TTC CVB36000+3 đầu viên bóng AA	M ²							125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	
		Gạch 400x800 TTC CB48000 ốp bộ bóng AA	M ²							190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	
		Gạch 600x600 TTC CSG66001 sugar AA	M ²							147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	
		Gạch 800x800 TTC CN88205 N2 nano vi tính AA	M ²							277.273	277.273	277.273	277.273	277.273	277.273	277.273	277.273	277.273	
		Gạch 250x400 CERADONI MK250 trang trí AA	M ²							109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	
		Gạch 500x500 CERADONI MK501 AA	M ²							90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	
		Gạch 300x300 CERADONI MK3370 AA	M ²							109.090	109.090	109.090	109.090	109.090	109.090	109.090	109.090	109.090	
		Gạch 200x400 Thanh Thanh MK204001 AA	M ²							116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	
		Gạch 300x300 Thanh Thanh CR3062 AA	M ²							101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	
		Gạch 350x450 Thanh Thanh TT3410VN AA	M ²							103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	
		Gạch 300x600 Thanh Thanh MKT 3620V9N AA	M ²							120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	
		Gạch 400x400 Thanh Thanh TT401 trắng tron AA	M ²							100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
		Gạch 600x600 Thanh Thanh SB6000 AA	M ²							168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	
		Gạch 600x600 FICO MK6080 AA	M ²							100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
		Gạch 400x400 FICO LUX4201 AA	M ²							131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		Gạch 300x600 HÀ THANH thân nhật AA	M ²								104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545
		Gạch 300x250 PAK MK3900V AA	M ²								89.090	89.090	89.090	89.090	89.090	89.090	89.090	89.090
		Gạch 300x600 PAK MKV3851 AA	M ²								106.363	106.363	106.363	106.363	106.363	106.363	106.363	106.363
		Gạch 400x400 PAK MK4901 AA	M ²								80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
		Gạch 500x500 PAK MK5701 AA	M ²								92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727
		Gạch 600x600 PAK MK6811 AA	M ²								106.363	106.363	106.363	106.363	106.363	106.363	106.363	106.363
		Gạch lát terrazzo 30x30x5cm màu đỏ - màu xám	M ²	TCV N 7744: 2013							97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
		Gạch lát terrazzo 30x30x5cm mặt bóng màu đỏ - màu xám	M ²								108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
		Gạch lát terrazzo 40x40x3cm không mài màu đỏ - màu xám	M ²								86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
		Gạch lát terrazzo 40x40x3cm không mài màu vàng	M ²								87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
7		Gạch Terrazzo (30x30x5)cm	M ²	Khôn g có thông tin	11 viên/m ²	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang	Việt Nam	Nhận hàng tại (cụm CN- TTCN, phường VII, TP.	Khôn g có thông tin		115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
		GạchTerrazzo (40x40x3)cm	M ²		6,25 viên/m ²						100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
8		Gạch vỉa hè xi măng		TCV N 16:20 17		Công ty TNHH Thủy Duong	Việt Nam		Khôn g có thông tin									100.000
		Gạch bông gió KT 20x20cm	Viên		20x20c m													10.909
		Gạch Terrazzo kích thước 40x40x3cm	M ²	TCV N 7744: 2016	40x40x 3cm													90.000
		Gạch Terrazzo kích thước 30x30x5cm	M ²		30x30x 5cm													100.000
		Gạch vỉa hè bê tông tự chèn	M ²															109.091
		Gạch vỉa hè xi măng		TCV N 16:20 17								110.000				110.000		
		Gạch bông gió KT 20x20cm	Viên		20x20c m							12.727				12.727		
		Gạch Terrazzo kích thước 40x40x3cm	M ²	N 7744	40x40x 3cm							100.000				100.000		
		Gạch Terrazzo kích thước 30x30x5cm	M ²		30x30x 5cm							110.000				110.000		
		Gạch vỉa hè bê tông tự chèn	M ²									118.182				118.182		
		Gạch vỉa hè xi măng		TCV N										104.545				

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		Gạch bông gió KT 20x20cm	Viên	16:20 17	20x20c m									11.818				
		Gạch Terrazzo kích thước 40x40x3cm	M ²	N 7744	40x40x 3cm									95.455				
		Gạch Terrazzo kích thước 30x30x5cm	M ²		30x30x 5cm									104.545				
		Gạch via hè bê tông tự chèn	M ²											113.636				
		Gạch via hè xi măng		TCV N							113.636		113.636		113.636			
		Gạch bông gió KT 20x20cm	Viên	16:20 17	20x20c m						13.182		13.182		13.182			
		Gạch Terrazzo kích thước 40x40x3cm	M ²	TCV N 7744: 2016	40x40x 3cm						104.545		104.545		104.545			
		Gạch Terrazzo kích thước 30x30x5cm	M ²		30x30x 5cm						113.636		113.636		113.636			
		Gạch via hè bê tông tự chèn	M ²								122.727		122.727		122.727			
9		Đá granite tự nhiên	M ²	Khôn g có thông tin			Việt Nam		Khôn g có thông tin							1.900.000		
1	6. Bê tông trộn	Bê tông mác 150	M ³	Khôn g có thông tin	Độ sụt yêu cầu (mm) 100±20	Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang	Việt Nam	Cụm CNTT Phú Hữu A- GD3, TT Mái Dầm, H. Châu Thành, tỉnh Hậu	Khôn g có thông tin									1.100.000
		Bê tông mác 200	M ³															1.150.000
		Bê tông mác 250	M ³															1.200.000
		Bê tông mác 300	M ³															1.250.000
		Bê tông mác 350	M ³															1.300.000
1	7. Ngói	Ngói chính nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	Viên	TCV N 1453: 1986		Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Khôn g có thông tin				13.155					13.155
		Ngói chính nhóm hai màu L201, L202, L203, L204 và nhóm màu đặc	Viên										13.455					13.455
		Ngói nóc, ngói rìa	Viên										25.000					25.000
		Ngói cuối rìa, ngói ghép 2	Viên										30.455					30.455
		Ngói cuối nóc, ngói cuối mái	Viên										32.273					32.273
		Ngói chạc 3, ngói chữ T, ngói chạc 4	Viên										40.455					40.455
		Ngói chính nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	Viên	TCV							13.791	13.791		13.791	13.791	13.791	13.791	
		Ngói chính nhóm hai màu L201, L202, L203, L204 và nhóm màu đặc	Viên								14.091	14.091		14.091	14.091	14.091	14.091	

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
2		Ngói nóc, ngói rìa	Viên	N 1453: 1986							25.636	25.636		25.636	25.636	25.636	25.636	
		Ngói cuối rìa, ngói ghép 2	Viên								31.091	31.091		31.091	31.091	31.091	31.091	
		Ngói cuối nóc, ngói cuối mái	Viên								32.909	32.909		32.909	32.909	32.909	32.909	
		Ngói chạc 3, ngói chữ T, ngói chạc 4	Viên								41.091	41.091		41.091	41.091	41.091	41.091	
		Ngói nóc	Viên	Khôn g có thông tin	Ngói lợp đã bao gồm hoá chất chống thấm (loại A1)	Công ty CP Gạch Ngói Đồng Nai	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Khôn g có thông tin	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	
		Ngóc chạc 3	Viên							60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
		Ngói chạc 4	Viên							80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
		Ngói nóc cuối	Viên							44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545
		Ngói nóc 2 đầu	Viên							34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545
		Ngói 10	Viên							15.636	15.636	15.636	15.636	15.636	15.636	15.636	15.636	15.636
		Ngói 20	Viên							9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
		Ngói 10 tráng 2 mặt	Viên							26.545	26.545	26.545	26.545	26.545	26.545	26.545	26.545	26.545
		Ngói 20 tráng 2 mặt	Viên							17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455
		Ngói nóc tráng 1 mặt	Viên							31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818
		Nóc cuối tráng 1 mặt	Viên							50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
		Nóc 2 đầu tráng 1 mặt	Viên							40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909
		Nóc chạc 3 tráng 1 mặt	Viên							68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182
		Nóc chạc 4 tráng 1 mặt	Viên							86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364
		Bộ viên âm dương tráng 2 mặt	Viên							77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273
	8. Tôn	Tôn màu 0,3x1200 (PN)	M ²							JIS 3312 AST M A755							67.500	67.500
	Tôn màu 0,35x1200 (PN)	M ²		78.500	78.500	78.500	78.500	78.500	78.500		78.500						78.500	78.500
	Tôn màu 0,40x1200 (PN)	M ²		85.809	85.809	85.809	85.809	85.809	85.809		85.809						85.809	85.809
	Tôn màu 0,42x1200 (PN)	M ²		91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000		91.000						91.000	91.000
	Tôn màu 0,45x1200 (PN)	M ²		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000		95.000						95.000	95.000
	Tôn màu 0,47x1200 (PN)	M ²		101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500		101.500						101.500	101.500
	Tôn màu 0,50x1200 (PN)	M ²		107.100	107.100	107.100	107.100	107.100	107.100		107.100						107.100	107.100
	Tôn màu 0,55x1200 (PN)	M ²		114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400		114.400						114.400	114.400
	Tôn màu 0,60x1200 (PN)	M ²		136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300		136.300						136.300	136.300
	Tôn màu 0,77x1200 (PN)	M ²		165.600	165.600	165.600	165.600	165.600	165.600		165.600						165.600	165.600
	Tôn kẽm 0,23x1200 (PN)	M ²		46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200		46.200						46.200	46.200
	Tôn kẽm 0,28x1200 (PN)	M ²		52.200	52.200	52.200	52.200	52.200	52.200		52.200						52.200	52.200

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)						
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy
1		Tôn kẽm 0,33x1200 (PN)	M ²	JIS 3302 AST M A792 M		Công ty TNHH Nippovina	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Khôn g có thông tin		60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300	60.300
		Tôn kẽm 0,38x1200 (PN)	M ²							66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400	66.400
		Tôn kẽm 0,43x1200 (PN)	M ²							74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000
		Tôn kẽm 0,53x1200 (PN)	M ²							89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700	89.700
		Tôn kẽm 0,58x1200 (PN)	M ²							100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400	100.400
		Tôn kẽm 0,75x1200 (PN)	M ²							130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600
		Tôn kẽm 0,95x1200 (PN)	M ²							156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400	156.400
		Tôn kẽm 0,1,15x1200 (PN)	M ²							185.700	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700
		Tôn lạnh 0,29 x 1200 PN(AZ 70)	M ²	JIS 3302 AST M A792 M						53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800	53.800
		Tôn lạnh 0,30 x 1200 PN(AZ 100)	M ²							55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
		Tôn lạnh 0,34 x 1200 PN(AZ 70)	M ²							62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700	62.700
		Tôn lạnh 0,35 x 1200 PN(AZ 100)	M ²							64.500	64.500	64.500	64.500	64.500	64.500	64.500	64.500
		Tôn lạnh 0,39 x 1200 PN(AZ 70)	M ²							69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200
		Tôn lạnh 0,40 x 1200 PN(AZ 100)	M ²							71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
		Tôn lạnh 0,44 x 1200 PN(AZ 70)	M ²							77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500
		Tôn lạnh 0,45 x 1200 PN(AZ 100)	M ²							79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700	79.700
		Tôn lạnh 0,49 x 1200 PN(AZ 70)	M ²							85.900	85.900	85.900	85.900	85.900	85.900	85.900	85.900
		Tôn lạnh 0,50 x 1200 PN(AZ 100)	M ²							88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400
		Tôn lạnh 0,54 x 1200 PN(AZ 70)	M ²							94.400	94.400	94.400	94.400	94.400	94.400	94.400	94.400
		Tôn lạnh 0,55 x 1200 PN(AZ 100)	M ²							97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
	Tôn lạnh sắc việt dày 0,22mm	Mét	Tôn lạnh sắc việt hàng Úc bảo hành 5 năm	1,9kg		64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545				
	Tôn lạnh sắc việt dày 0,29mm	Mét		2,5kg		74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545				
	Tôn lạnh sắc việt dày 0,34mm	Mét		3kg		84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545				
	Tôn lạnh sắc việt dày 0,39mm	Mét		3,5kg		95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455				
	Tôn lạnh sắc việt dày 0,44mm	Mét		4kg		104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545				
	Tôn lạnh sắc việt dày 0,49mm	Mét	Tôn lạnh Zacs	4,5kg		113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636				
	Tôn lạnh Zacs dày 0,30mm	Mét		2,6kg		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000				
	Tôn lạnh Zacs dày 0,58mm	Mét		5,3kg		179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091				
	Tôn Zacs + inok dày 0,35mm	Mét		3kg		118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182				
	Tôn Zacs + inok dày 0,40mm	Mét		3,5kg		131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818				

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		Tôn Zacs + inok dày 0,43mm	Mét	inox bảo hành 20 năm, công nghệ	3,8kg						141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	141.818	
		Tôn Zacs + inok dày 0,45mm	Mét		4kg						147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	
		Tôn Zacs + inok dày 0,48mm	Mét		4,3kg						156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	
		Tôn Zacs + inok dày 0,50mm	Mét		4,5kg						162.727	162.727	162.727	162.727	162.727	162.727	162.727	162.727	
		Tôn Zacs + inok dày 0,58mm	Mét		5,3kg						188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	
		Tôn lạnh màu Zacs dày 0,30mm xanh ngọc	Mét	Tôn lạnh màu Zacs hoa cươn g hàng Úc	2,5kg						103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636
		Tôn lạnh màu Zacs dày 0,34mm đỏ đậm	Mét		2,8kg						116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	116.364	
		Tôn lạnh màu Zacs dày 0,40mm đỏ đậm	Mét		3,5kg						132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	132.727	
		Tôn lạnh màu Zacs dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,6kg						138.182	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182	138.182	
		Tôn lạnh màu Zacs dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - nâu đất - lông chuột	Mét		3,9kg						150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	
		Tôn lạnh màu Zacs dày 0,47mm nâu đất - đỏ đậm	Mét		4,1kg						161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	
		Tôn lạnh màu Zacs dày 0,50mm nâu đất - đỏ đậm - lông chuột	Mét		4,3kg						164.545	164.545	164.545	164.545	164.545	164.545	164.545	164.545	
		Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,30mm	Mét		2,5kg						114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	114.545	
		Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,34mm đỏ đậm	Mét		2,8kg						129.091	129.091	129.091	129.091	129.091	129.091	129.091	129.091	
		Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột	Mét		3,5kg						146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	146.364	
		Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,42mm	Mét		3,6kg						151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	
		Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - nâu đất - lông chuột	Mét		3,9kg						164.545	164.545	164.545	164.545	164.545	164.545	164.545	164.545	
		Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,47mm mm nâu đất - đỏ đậm	Mét		4,1kg						177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	
		Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,50mm nâu đất - đỏ đậm - lông chuột	Mét		4,3kg						180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
		Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,30mm xanh ngọc	Mét		2,5kg						119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	
		Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,34mm đỏ đậm	Mét		2,8kg						133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	
		Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột	Mét		3,5kg						150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	
		Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,6kg						156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh			
2		Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - nâu đất -lông chuột	Mét		3,9kg	Doanh nghiệp tư nhân Hưng Long	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Khôn g có thông tin		169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091	169.091			
		Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,47mm mm nâu đất - đỏ đậm	Mét		4,1kg						181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818		
		Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,50mm nâu đất - đỏ đậm - lông chuột	Mét		4,3kg						184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545		
		Tôn lạnh màu Zacs + inok dày 0 40mm lông chuột	Mét	Tôn màu Zacs + inok hoa cươn g	3,5kg						137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	137.273	137.273
		Tôn lạnh màu Zacs + inok dày 0,45mm lông chuột - nâu đất	Mét		3,9kg						157.273	157.273	157.273	157.273	157.273	157.273	157.273	157.273	157.273	157.273	
		Tôn lạnh màu Zacs + inok dày 0,50mm lông chuột - nâu đất	Mét		4kg						172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	
		Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói dày 0,40mm lông chuột	Mét		3,5kg						150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	
		Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói dày 0,45mm lông chuột - nâu đất	Mét		3,9kg						172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	
		Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói dày 0,50mm lông chuột - nâu đất	Mét		4kg						189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	189.091	
		Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói ruby dày 0,40mm lông chuột	Mét		3,5kg						155.455	155.455	155.455	155.455	155.455	155.455	155.455	155.455	155.455	155.455	
		Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói ruby dày 0,45mm lông chuột - nâu đất	Mét		3,9kg						177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	
		Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói ruby dày 0,50mm lông chuột - nâu đất	Mét		4kg						193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	193.636	
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,34mm xanh dương	Mét		2,8kg						113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0 46mm nâu đất	Mét		4,1kg						142.727	142.727	142.727	142.727	142.727	142.727	142.727	142.727	142.727	142.727	142.727
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,50mm đỏ đậm giảm nhiệt	Mét		4,3kg						160.909	160.909	160.909	160.909	160.909	160.909	160.909	160.909	160.909	160.909	160.909
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,30mm trắng sữa - xanh dương BM	Mét		2,6kg						83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,35mm xanh dương - xanh ngọc BM	Mét		3kg						89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		3,5kg						100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)											
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh				
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét	Tôn Zacs bền màu + Zacs màu	4kg						110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909				
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,50mm lông chuột bền màu	Mét		4,3kg						119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,34mm xanh dương	Mét		2,8kg						125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455	125.455
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,46mm nâu đất	Mét		4,1kg						154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,50mm đỏ đậm giảm nhiệt	Mét		4,3kg						176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364	176.364
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,35mm xanh dương - xanh ngọc BM	Mét		3kg						99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		3,5kg						110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		4kg						122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,50mm lông chuột bền màu	Mét		4,3kg						130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909	130.909
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,34mm xanh dương	Mét		2,8kg						130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,46mm nâu đất	Mét		4,1kg						160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,50mm đỏ đậm giảm nhiệt	Mét		4,3kg						180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909	180.909
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,35mm xanh dương - xanh ngọc BM	Mét		3kg						103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		3,5kg						115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455	115.455
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM	Mét		4kg						127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,50mm lông chuột bền màu	Mét		4,3kg							135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	135.455	
		Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope dày 0,30mm xanh ngọc - đỏ đậm	Mét		2,5kg							78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182
		Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,7kg							101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818
		Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope dày 0,45mm xanh ngọc	Mét		4kg							107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273
		Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope dày 0,50mm lông chuột	Mét		4,5kg							117.273	117.273	117.273	117.273	117.273	117.273	117.273	117.273
		Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói dày 0,30mm xanh ngọc - đỏ đậm	Mét		2,5kg							87.273	87.273	87.273	87.273	87.273	87.273	87.273	87.273
		Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,7kg							112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727	112.727
		Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói dày 0,45mm xanh ngọc	Mét		4kg							118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182
		Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói dày 0,50mm lông chuột	Mét		4,5kg							129.091	129.091	129.091	129.091	129.091	129.091	129.091	129.091
		Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói ruby dày 0,30mm xanh ngọc - đỏ đậm	Mét		2,5kg							91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818
		Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói ruby dày 0,42mm xanh ngọc	Mét		3,7kg							117.273	117.273	117.273	117.273	117.273	117.273	117.273	117.273
		Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói ruby dày 0,45mm xanh ngọc	Mét		4kg							122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
		Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói ruby dày 0,50mm lông chuột	Mét		4,5kg							133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636
		Tôn lạnh AZ70 Phù AF: 0,25mmx1200mm TCT G550	Kg/m	AST								66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	66.471	
		Tôn lạnh AZ70 Phù AF: 0,30mmx1200mm TCT G550	Kg/m									71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144	71.144
		Tôn lạnh AZ100 Phù AF: 0,35mmx1200mm TCT G550	Kg/m									87.059	87.059	87.059	87.059	87.059	87.059	87.059	87.059

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
3		Tôn lạnh AZ100 Phù AF: 0,40mmx1200mm TCT G550	Kg/m	M A792 /A79 2M- 10 (2015); JIS G332 1: 2012; BSE N 1034 6: 2015							97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	97.497	
		Tôn lạnh AZ100 Phù AF: 0,45mmx1200mm TCT G550	Kg/m								106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519	106.519
		Tôn lạnh AZ100 Phù AF: 0,50mmx1200mm TCT G550	Kg/m								114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623	114.623
		Tôn lạnh AZ100 Phù AF: 0,55mmx1200mm TCT G550	Kg/m								122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480	122.480
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,40mmx1200mm TCT G550	Kg/m								104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056	104.056
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45mmx1200mm TCT G550	Kg/m								113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985	113.985
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,50mmx1200mm TCT G550	Kg/m								122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958	122.958
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55mmx1200mm TCT G550	Kg/m								131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704	131.704
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,60mmx1200mm TCT G550	Kg/m								142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655	142.655
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,25mmx1200mm APT G550	Kg/m	JIS 3322: 2012 AST M A755 /A75							76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823	76.823
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,30mmx1200mm APT G550	Kg/m								83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388	83.388
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,35mmx1200mm APT G550	Kg/m								96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524	96.524
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,40mmx1200mm APT G550	Kg/m								107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010	107.010
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,45mmx1200mm APT G550	Kg/m								117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176	117.176
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,50mmx1200mm APT G550	Kg/m								126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872	126.872
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0,60mmx1200mm APT G550	Kg/m								147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519	147.519
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,40mmx1200mm APT G550	Kg/m								119.631	119.631	119.631	119.631	119.631	119.631	119.631	119.631	119.631
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45mmx1200mm APT G550	Kg/m								132.076	132.076	132.076	132.076	132.076	132.076	132.076	132.076	132.076

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50mmx1200mm APT G550	Kg/m	5M-15							141.915	141.915	141.915	141.915	141.915	141.915	141.915	141.915	
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55mmx1200mm APT G550	Kg/m								153.184	153.184	153.184	153.184	153.184	153.184	153.184	153.184	153.184
		Tôn lạnh màu SheildViet AZ150 25/10: 0,40mmx1200mm APT G550	Kg/m								131.588	131.588	131.588	131.588	131.588	131.588	131.588	131.588	131.588
		Tôn lạnh màu SheildViet AZ150 25/10: 0,45mmx1200mm APT G550	Kg/m								146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400
		Tôn lạnh màu SheildViet AZ150 25/10: 0,50mmx1200mm APT G550	Kg/m								156.969	156.969	156.969	156.969	156.969	156.969	156.969	156.969	156.969
		Tôn lạnh màu SheildViet AZ150 25/10: 0,55mmx1200mm APT G550	Kg/m								166.599	166.599	166.599	166.599	166.599	166.599	166.599	166.599	166.599
		Tôn lạnh màu SheildViet AZ150 25/10: 0,60mmx1200mm APT G550	Kg/m								180.708	180.708	180.708	180.708	180.708	180.708	180.708	180.708	180.708
4		Tôn lạnh AZ100 dày 0,40mm	Mét	Không có thông tin		Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Vina One	Việt Nam	Kho nhà máy tại ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	Không có thông tin		100.009	100.009	100.009	100.009	100.009	100.009	100.009	100.009	
		Tôn lạnh AZ100 dày 0,45mm	Mét								110.356	110.356	110.356	110.356	110.356	110.356	110.356	110.356	110.356
		Tôn lạnh AZ100 dày 0,50mm	Mét								121.056	121.056	121.056	121.056	121.056	121.056	121.056	121.056	121.056
		Tôn lạnh AZ150 dày 0,45mm	Mét								121.624	121.624	121.624	121.624	121.624	121.624	121.624	121.624	121.624
		Tôn lạnh AZ150 dày 0,50mm	Mét								130.278	130.278	130.278	130.278	130.278	130.278	130.278	130.278	130.278
		Tôn lạnh màu dày 0,40mm	Mét								107.171	107.171	107.171	107.171	107.171	107.171	107.171	107.171	107.171
		Tôn lạnh màu dày 0,45mm	Mét								117.937	117.937	117.937	117.937	117.937	117.937	117.937	117.937	117.937
		Tôn lạnh màu dày 0,50mm	Mét								126.591	126.591	126.591	126.591	126.591	126.591	126.591	126.591	126.591
	09. Son	A. BỘT TRÉT																	
		Bột trét ngoại thất WeatherGard Skimco	Kg	TCC S 045:2								12.618	12.618	12.618	12.618	12.618	12.618	12.618	
		Bột trét nội thất Skimcoat	Kg		12.618					10.164	10.164	10.164	10.164	10.164	10.164	10.164			
		B. SƠN LÓT									10.164								

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-Less Sealer	Kg	TCC S 048:2 011/ NPV QCV N 16:20 17/B XD								122.336	122.336	122.336	122.336	122.336	122.336	122.336
		Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	Kg	TCC S 087:2 018/ NPV QCV N 16:20 17/B XD							122.336	64.027	64.027	64.027	64.027	64.027	64.027	64.027
		Sơn lót ngoại thất Nippon WeatherGard Sealer	Kg	TCC S 047:2 011/ NPV QCV N 16:20 17/B XD							64.027	185.590	185.590	185.590	185.590	185.590	185.590	185.590
		Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	Kg	TCC S 088:2 018/ NPV QCV N 16:20 17/B XD							185.590	112.673	112.673	112.673	112.673	112.673	112.673	112.673
		C. SƠN PHỦ	Kg								112.673							

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		Sơn phủ nội thất Nippon Vatex - màu chuẩn	Kg	TCC S 011:2 010/ NPV QCV N 16:20 17/B XD								49.436	49.436	49.436	49.436	49.436	49.436	49.436
		Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex - màu chuẩn	Kg	TCC S 012:2 010/ NPV QCV N 16:20 17/B XD							49.436	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091
		Sơn phủ nội thất chịu chùi rửa, VOC thấp Nippon Odour-Less Chùi rửa vượt trội - màu chuẩn	Kg	TCC S 046:2 011/ NPV QCV N 16:20 17/B XD							89.091	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727	134.727
		Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp, VOC thấp Nippon Odour-Less Deluxe All In One - màu chuẩn	Kg	TCC S 001:2 010/ NPV QCV N 16:20 17/B XD							134.727	146.309	146.309	146.309	146.309	146.309	146.309	146.309

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
1		Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp, VOC thấp Nippon Odour-Less Siêu bóng - màu chuẩn	Kg	TCC S 063:2 015/ NPV QCV N 16:20 17/B XD		Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		146.309	258.427	258.427	258.427	258.427	258.427	258.427	258.427
		Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex - màu chuẩn	Kg	TCC S 017:2 010/ NPV QCV N 16:20 17/B XD						258.427	115.364	115.364	115.364	115.364	115.364	115.364	115.364	
		Sơn phủ ngoại thất chống thấm Nippon SuperGard - màu chuẩn	Kg	TCC S 056:2 013/ NPV QCV N 16:20 17/B XD						115.364	176.218	176.218	176.218	176.218	176.218	176.218	176.218	
		Sơn phủ ngoại thất màng sơn bóng đẹp, chống nóng, bền màu Nippon WeatherGard - màu chuẩn	Kg	TCC S 002:2 010/ NPV QCV N 16:20 17/B XD						176.218	286.182	286.182	286.182	286.182	286.182	286.182	286.182	

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		Sơn phủ ngoại thất màng sơn bóng đẹp, chống nóng, bền màu Nippon WeatherGard Siêu bóng - màu chuẩn	Kg	TCC S 064:2 015/ NPV QCV N 16:20 17/B XD							286.182	382.245	382.245	382.245	382.245	382.245	382.245	382.245
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus	Kg	QCV N 16:20							382.245	340.873	340.873	340.873	340.873	340.873	340.873	340.873
		D. SƠN CHỐNG THẤM									340.873							
		Chất chống thấm Nippon WP 100	Kg	TCC S 025:2 010/ NPV QCV N 16:20 17/B XD								207.091	207.091	207.091	207.091	207.091	207.091	207.091
		Chất chống thấm Nippon WP 200	Kg	TCC S 091:2 018/ NPV QCV N 16:20 17/B XD							207.091	196.818	196.818	196.818	196.818	196.818	196.818	196.818
		E. SƠN DỰ ÁN									196.818							
		Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	Kg	TCC S 095:2 018/ NPV							249.625	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	Kg	TCC S 099:2 018/ NPV							5.727	4.591	4.591	4.591	4.591	4.591	4.591	4.591	
		Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior	Kg	TCC S 093:2 018/ NPV							4.591	27.925	27.925	27.925	27.925	27.925	27.925	27.925	27.925
		Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	Kg	TCC S 094:2 018/ NPV							27.925	44.073	44.073	44.073	44.073	44.073	44.073	44.073	44.073
		Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light - màu chuẩn	Kg	TCC S 013:2 010/ NPV							44.073	27.586	27.586	27.586	27.586	27.586	27.586	27.586	27.586
		Sơn phủ nội thất có khả năng chống chùi rửa Nippon Super Easy Wash - màu chuẩn	Kg	TCC S 015:2 010/ NPV							27.586	47.846	47.846	47.846	47.846	47.846	47.846	47.846	47.846
		Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	Kg	TCC S 097:2 018/ NPV							47.846	73.325	73.325	73.325	73.325	73.325	73.325	73.325	73.325
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	Kg	TCC S 098:2 018/ NPV							73.325	104.529	104.529	104.529	104.529	104.529	104.529	104.529	104.529
		Sơn phủ ngoại thất cao cấp có khả năng che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	Kg	TCC S 096:2 018/ NPV							104.529	110.672	110.672	110.672	110.672	110.672	110.672	110.672	110.672
	Sơn Dulux Weathersield (màu trắng) 11lít	Lon								354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545		
	Sơn Dulux Weathersield (màu trắng) 5lít	Lon								1.490.909	1.490.909	1.490.909	1.490.909	1.490.909	1.490.909	1.490.909	1.490.909	1.490.909	

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
2		Sơn Dulux inspire ngoài trời 5lít	Lon	Không có thông tin		Doanh nghiệp tư nhân Hưng Long	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000
		Sơn Dulux inspire ngoài trời 18lít	Thùng								3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636
		Sơn Dulux lau chùi hiệu quả (màu trắng)	Lon								190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909
		Sơn Dulux lau chùi hiệu quả (màu trắng)	Lon								681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818
		Sơn Dulux lau chùi hiệu quả (màu trắng) 18lít	Thùng								2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545	2.154.545
		Sơn Dulux trong nhà 5in1 1lít	Lon								281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818
		Sơn Dulux trong nhà 5in1 5lít	Lon								1.209.091	1.209.091	1.209.091	1.209.091	1.209.091	1.209.091	1.209.091	1.209.091
		Sơn lót chống kiềm Dulux ngoài nhà 5lít	Lon								881.818	881.818	881.818	881.818	881.818	881.818	881.818	881.818
		Sơn lót chống kiềm Dulux ngoài nhà 18lít	Thùng								3.036.364	3.036.364	3.036.364	3.036.364	3.036.364	3.036.364	3.036.364	3.036.364
		Sơn lót chống kiềm Dulux trong nhà 5lít	Lon								627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273
		Sơn lót chống kiềm Dulux trong nhà 18lít	Thùng								2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636
		Bột trét Dulux 40kg	Bao								381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818
		Chống thấm Dulux 6kg	Thùng								827.273	827.273	827.273	827.273	827.273	827.273	827.273	827.273
		Chống thấm Dulux 20kg	Thùng								2.481.818	2.481.818	2.481.818	2.481.818	2.481.818	2.481.818	2.481.818	2.481.818
3		Bột trét ngoại thất VETONIC	Kg	Không có thông tin		Công ty TNHH sơn DURA Việt Nam	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
		Bột trét nội thất VETONIC	Kg								8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
		Sơn nội thất LAVENDER đa dụng	Lít								60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
		Sơn ngoại thất kinh tế LAVENDER đa dụng	Lít								108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
		Sơn lót ngoại thất ENRIC kháng kiềm đa năng	Lít								183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
		Sơn lót nội thất LAVENDER đa dụng	Lít								116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
		ENRIC chống thấm đa năng	Lít								154.800	154.800	154.800	154.800	154.800	154.800	154.800	154.800
4		Bột trét tường nội thất 40kg	Bao	Không có thông tin		Công ty Cổ Phần Sơn Jymec Việt Nam - CN tại TP. HCM	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
		Bột trét tường nội thất và ngoại thất 40kg	Bao								494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000
		Sơn lót chống kiềm nội thất (18 lít)	Thùng								2.727.000	2.727.000	2.727.000	2.727.000	2.727.000	2.727.000	2.727.000	2.727.000
		Sơn lót chống kiềm ngoại thất (18 lít)	Thùng								3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
		Sơn nước nội thất 3 in 1 (18 lít)	Thùng								1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000
		Sơn nội thất cao cấp để lau chùi (18 lít)	Thùng								2.304.000	2.304.000	2.304.000	2.304.000	2.304.000	2.304.000	2.304.000	2.304.000
		Sơn bóng nội thất cao cấp (18 lít)	Thùng								4.680.000	4.680.000	4.680.000	4.680.000	4.680.000	4.680.000	4.680.000	4.680.000
		Sơn nội thất siêu trắng (18 lít)	Thùng								1.998.000	1.998.000	1.998.000	1.998.000	1.998.000	1.998.000	1.998.000	1.998.000
		Sơn mịn ngoại (18 lít)	Thùng								2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000	2.754.000
		Sơn ngoại thất chống phai màu (18 lít)	Thùng								3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp (18 lít)	Thùng								6.354.000	6.354.000	6.354.000	6.354.000	6.354.000	6.354.000	6.354.000	6.354.000

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		Sơn chống thấm	kg								216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000		
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG	Bao	TCV N 7239: 2014	40kg						330.091	330.091	330.091	330.091	330.091	330.091	330.091		
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA	Bao								308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000		
		Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	Bao								473.636	473.636	473.636	473.636	473.636	473.636	473.636		
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG	Bao								445.909	445.909	445.909	445.909	445.909	445.909	445.909		
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA VILLA	Bao								442.909	442.909	442.909	442.909	442.909	442.909	442.909		
		Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T	Thùng	TCC S21:2 018/ KOV ANA NOP RO	25kg						753.636	753.636	753.636	753.636	753.636	753.636	753.636	753.636	753.636
		Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N	Thùng	TCC S25:2 018/ KOV ANA NOP RO							935.455	935.455	935.455	935.455	935.455	935.455	935.455		
		Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCV N 7239: 2014	40kg						627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	
		Bột trét nội thất KOVA Smooth	Bao								359.909	359.909	359.909	359.909	359.909	359.909	359.909		
		Bột trét ngoại thất KOVA Smooth	Bao		486.364					486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364			
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108	Thùng	TCV N 8652: 2012	25kg						1.285.364	1.285.364	1.285.364	1.285.364	1.285.364	1.285.364	1.285.364		
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng		5kg						395.455	395.455	395.455	395.455	395.455	395.455			
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng		25kg						1.868.182	1.868.182	1.868.182	1.868.182	1.868.182	1.868.182			
		Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107	Thùng		18 lít						1.459.909	1.459.909	1.459.909	1.459.909	1.459.909	1.459.909			
		Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108	Thùng		18 lít						1.473.455	1.473.455	1.473.455	1.473.455	1.473.455	1.473.455			
		Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA	Thùng		25kg						1.411.000	1.411.000	1.411.000	1.411.000	1.411.000	1.411.000	1.411.000		
		Sơn nội thất KOVA Lovely	Thùng		18 lít						1.161.000	1.161.000	1.161.000	1.161.000	1.161.000	1.161.000			
		Sơn nội thất kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti - Bacteria	Thùng		20kg						3.792.091	3.792.091	3.792.091	3.792.091	3.792.091	3.792.091			
		Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168	Thùng		25kg						1.695.273	1.695.273	1.695.273	1.695.273	1.695.273	1.695.273			

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS	Thùng	QCV N 16:20 19/B XD TCV N 8652: 2012	20kg						1.891.909	1.891.909	1.891.909	1.891.909	1.891.909	1.891.909	1.891.909	1.891.909
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208	Thùng		25kg						2.662.818	2.662.818	2.662.818	2.662.818	2.662.818	2.662.818	2.662.818	2.662.818
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117	Thùng		18 lít						3.273.818	3.273.818	3.273.818	3.273.818	3.273.818	3.273.818	3.273.818	3.273.818
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118	Thùng		25kg						2.035.273	2.035.273	2.035.273	2.035.273	2.035.273	2.035.273	2.035.273	2.035.273
		Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04	Thùng		20kg						4.117.000	4.117.000	4.117.000	4.117.000	4.117.000	4.117.000	4.117.000	4.117.000
		Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VIIA	Thùng		20kg						2.279.636	2.279.636	2.279.636	2.279.636	2.279.636	2.279.636	2.279.636	2.279.636
		Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268	Thùng		20kg						2.562.636	2.562.636	2.562.636	2.562.636	2.562.636	2.562.636	2.562.636	2.562.636
		Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368	Thùng		20kg						4.616.000	4.616.000	4.616.000	4.616.000	4.616.000	4.616.000	4.616.000	4.616.000
		Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanopro Self-cleaning	Thùng		20kg						6.413.273	6.413.273	6.413.273	6.413.273	6.413.273	6.413.273	6.413.273	6.413.273
		Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone	Thùng		20kg						4.925.455	4.925.455	4.925.455	4.925.455	4.925.455	4.925.455	4.925.455	4.925.455
		Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone	Thùng		5kg						1.248.182	1.248.182	1.248.182	1.248.182	1.248.182	1.248.182	1.248.182	1.248.182
		Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone	Kg		1kg						249.636	249.636	249.636	249.636	249.636	249.636	249.636	249.636
		Sơn nội thất KOVA VISTA+	Thùng		5kg						270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
		Sơn nội thất KOVA VISTA+	Thùng		25kg						1.253.636	1.253.636	1.253.636	1.253.636	1.253.636	1.253.636	1.253.636	1.253.636
		Sơn nội thất KOVA K-203	Thùng		5kg						336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364
		Sơn nội thất KOVA K-203	Thùng		25kg						1.562.727	1.562.727	1.562.727	1.562.727	1.562.727	1.562.727	1.562.727	1.562.727
		Sơn nội thất KOVA K-260	Thùng		5kg						463.636	463.636	463.636	463.636	463.636	463.636	463.636	463.636
		Sơn nội thất KOVA K-260	Thùng		25kg						2.228.182	2.228.182	2.228.182	2.228.182	2.228.182	2.228.182	2.228.182	2.228.182
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500	Thùng		4kg						712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727	712.727
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500	Thùng		20kg						3.419.091	3.419.091	3.419.091	3.419.091	3.419.091	3.419.091	3.419.091	3.419.091
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871	Thùng		4kg						782.727	782.727	782.727	782.727	782.727	782.727	782.727	782.727
		Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871	Thùng		20kg						3.801.818	3.801.818	3.801.818	3.801.818	3.801.818	3.801.818	3.801.818	3.801.818
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Thùng		5kg						702.727	702.727	702.727	702.727	702.727	702.727	702.727	702.727
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Thùng		25kg						3.322.727	3.322.727	3.322.727	3.322.727	3.322.727	3.322.727	3.322.727	3.322.727
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Thùng		5kg						562.727	562.727	562.727	562.727	562.727	562.727	562.727	562.727
		Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Thùng		25kg						2.706.364	2.706.364	2.706.364	2.706.364	2.706.364	2.706.364	2.706.364	2.706.364

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
5		Sơn ngoại thất KOVA K-265	Thùng	TCV N 8652: 2012	5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		537.273	537.273	537.273	537.273	537.273	537.273	537.273	537.273	
		Sơn ngoại thất KOVA K-265	Thùng		25kg						2.560.909	2.560.909	2.560.909	2.560.909	2.560.909	2.560.909	2.560.909	2.560.909	2.560.909
		Sơn nước ngoại thất KOVA K-261	Thùng		5kg						613.636	613.636	613.636	613.636	613.636	613.636	613.636	613.636	613.636
		Sơn nước ngoại thất KOVA K-261	Thùng		25kg						2.918.182	2.918.182	2.918.182	2.918.182	2.918.182	2.918.182	2.918.182	2.918.182	2.918.182
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501	Thùng		4kg						763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	763.636	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501	Thùng		20kg						3.688.182	3.688.182	3.688.182	3.688.182	3.688.182	3.688.182	3.688.182	3.688.182	
		Sơn ngoại thất chống kiềm co giãn KOVA HydroProof CT-04 Plus	Thùng		4kg						1.014.545	1.014.545	1.014.545	1.014.545	1.014.545	1.014.545	1.014.545	1.014.545	
		Sơn ngoại thất chống kiềm co giãn KOVA HydroProof CT-04 Plus	Thùng		20kg						4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	
		Sơn ngoại thất NANO tự làm sạch KOVA Self Cleaning (bóng mờ)	Thùng		4kg						1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	1.545.455	
		Sơn ngoại thất NANO tự làm sạch KOVA Self Cleaning (bóng mờ)	Thùng		4kg						1.667.273	1.667.273	1.667.273	1.667.273	1.667.273	1.667.273	1.667.273	1.667.273	
		Sơn nhũ vàng KOVA Gold Metallic	Lon		1kg						606.364	606.364	606.364	606.364	606.364	606.364	606.364	606.364	
		Sơn nhũ bạc KOVA Silver Metallic	Lon		1kg						606.364	606.364	606.364	606.364	606.364	606.364	606.364	606.364	
		Sơn nhũ đồng KOVA Bronze Metallic	Lon		1kg						606.364	606.364	606.364	606.364	606.364	606.364	606.364	606.364	
		Sơn nội thất KOVA Fix Up	Thùng		5kg						337.273	337.273	337.273	337.273	337.273	337.273	337.273	337.273	
		Sơn nội thất KOVA Fix Up	Thùng		25kg						1.577.273	1.577.273	1.577.273	1.577.273	1.577.273	1.577.273	1.577.273	1.577.273	
		Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture	Thùng		30kg						1.240.818	1.240.818	1.240.818	1.240.818	1.240.818	1.240.818	1.240.818	1.240.818	
		Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119	Thùng		17 lít						1.307.727	1.307.727	1.307.727	1.307.727	1.307.727	1.307.727	1.307.727	1.307.727	
		Sơn nội thất KOVA KV-205	Thùng		17 lít						885.182	885.182	885.182	885.182	885.182	885.182	885.182	885.182	
		Sơn ngoại thất KOVA KV-215	Thùng		17 lít						2.840.364	2.840.364	2.840.364	2.840.364	2.840.364	2.840.364	2.840.364	2.840.364	
		Sơn ngoại thất KOVA KV-219	Thùng		17 lít						1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	1.962.000	
		Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE	Thùng		17 lít						3.890.909	3.890.909	3.890.909	3.890.909	3.890.909	3.890.909	3.890.909	3.890.909	
		Chất chống thấm sàn KOVA CT-11A	Bao		33kg						1.955.636	1.955.636	1.955.636	1.955.636	1.955.636	1.955.636	1.955.636	1.955.636	
		Chất chống thấm co giãn KOVA FlexiProof	Kg		1kg						63.427	63.427	63.427	63.427	63.427	63.427	63.427	63.427	
		Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	Kg		1kg						225.455	225.455	225.455	225.455	225.455	225.455	225.455	225.455	
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	Lon		1kg						157.273	157.273	157.273	157.273	157.273	157.273	157.273	157.273	

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	Thùng	BS EN 1489 1:201 7	4kg						604.545	604.545	604.545	604.545	604.545	604.545	604.545	604.545
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus sàn	Lon		1kg						165.455	165.455	165.455	165.455	165.455	165.455	165.455	165.455
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus sàn	Thùng		4kg						614.545	614.545	614.545	614.545	614.545	614.545	614.545	614.545
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus sàn	Thùng		20kg						3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000	3.220.000
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus sàn	Lon		1kg						157.273	157.273	157.273	157.273	157.273	157.273	157.273	157.273
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus sàn	Thùng		4kg						595.455	595.455	595.455	595.455	595.455	595.455	595.455	595.455
		Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus sàn	Thùng		20kg						3.113.636	3.113.636	3.113.636	3.113.636	3.113.636	3.113.636	3.113.636	3.113.636
		Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	Thùng	TCV N 8652: 2012	5kg						1.375.455	1.375.455	1.375.455	1.375.455	1.375.455	1.375.455	1.375.455	1.375.455
		Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	Thùng		20kg						5.231.818	5.231.818	5.231.818	5.231.818	5.231.818	5.231.818	5.231.818	5.231.818
		Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06	Kg	TCC S 105:2	20kg						454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	Kg	TCC S	1kg						399.273	399.273	399.273	399.273	399.273	399.273	399.273	399.273
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	Kg	71:20 18	1kg						454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545
		Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	Kg	TCC S 75:20 18	1kg						157.636	157.636	157.636	157.636	157.636	157.636	157.636	157.636
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 tường	Kg	TCC S 72:20 18	1kg						399.273	399.273	399.273	399.273	399.273	399.273	399.273	399.273
		Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 tường kháng khuẩn	Kg	TCC S 74:20 18	1kg						454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545
		Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	Kg	TCV N	1kg						672.255	672.255	672.255	672.255	672.255	672.255	672.255	672.255
		Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6	Kg	9014: 2011	1kg						647.382	647.382	647.382	647.382	647.382	647.382	647.382	647.382
		Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường	Bao	TCC S	5kg						515.455	515.455	515.455	515.455	515.455	515.455	515.455	515.455
		Sơn lót Epoxy tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	Thùng	TCC	5kg						1.089.091	1.089.091	1.089.091	1.089.091	1.089.091	1.089.091	1.089.091	1.089.091

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh			
		Sơn lót Epoxy tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung	Thùng	S 106:2 018	5kg						1.196.364	1.196.364	1.196.364	1.196.364	1.196.364	1.196.364	1.196.364	1.196.364			
		Sơn lót Epoxy tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm	Thùng		5kg						1.268.182	1.268.182	1.268.182	1.268.182	1.268.182	1.268.182	1.268.182	1.268.182	1.268.182	1.268.182	1.268.182
		Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free	Thùng	TCC S	8kg						3.149.091	3.149.091	3.149.091	3.149.091	3.149.091	3.149.091	3.149.091	3.149.091	3.149.091	3.149.091	3.149.091
		Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	Kg	TCC S	1kg						100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/đỏ/trắng	Kg	TCC S 84:20 18	1kg						301.091	301.091	301.091	301.091	301.091	301.091	301.091	301.091	301.091	301.091	301.091
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	Kg		1kg						361.636	361.636	361.636	361.636	361.636	361.636	361.636	361.636	361.636	361.636	361.636
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/đỏ/trắng	Kg		1kg						413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636
		Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	Kg		1kg						475.455	475.455	475.455	475.455	475.455	475.455	475.455	475.455	475.455	475.455	475.455
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (bột sơn màu trắng, 16% hạt phân quang)	Kg	TCC S	1kg						43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636
		Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (bột sơn màu vàng, 16% hạt phân quang)	Kg	82:20 18	1kg						45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273	45.273
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	Kg	TCC S 80:20 18	1kg						226.727	226.727	226.727	226.727	226.727	226.727	226.727	226.727	226.727	226.727	226.727
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đỏ	Kg		1kg						272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000	272.000
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Vàng	Kg		1kg						273.455	273.455	273.455	273.455	273.455	273.455	273.455	273.455	273.455	273.455	273.455
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Khác	Kg		1kg						341.836	341.836	341.836	341.836	341.836	341.836	341.836	341.836	341.836	341.836	341.836
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	Kg		1kg						287.273	287.273	287.273	287.273	287.273	287.273	287.273	287.273	287.273	287.273	287.273
		Vữa trét đa năng KOVA MM1	Kg	TCV N 4314: 2003	1kg						15.793	15.793	15.793	15.793	15.793	15.793	15.793	15.793	15.793	15.793	15.793
		Keo bóng nước KOVA Clear W	Kg	TCC S 19:20 18	1kg						256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364	256.364
		Keo Nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	Kg	TCC S	1kg						295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455	295.455
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phân quang)	Thùng	TCC S	4kg						1.933.636	1.933.636	1.933.636	1.933.636	1.933.636	1.933.636	1.933.636	1.933.636	1.933.636	1.933.636	1.933.636
		Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phân quang)	Thùng	81:20 18	20kg						9.183.636	9.183.636	9.183.636	9.183.636	9.183.636	9.183.636	9.183.636	9.183.636	9.183.636	9.183.636	9.183.636

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	Thùng	TCC S	5kg						1.786.364	1.786.364	1.786.364	1.786.364	1.786.364	1.786.364	1.786.364	1.786.364
		Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant	Kg	TCC S 78:20	1kg						236.200	236.200	236.200	236.200	236.200	236.200	236.200	236.200
		Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	Kg	TCC S 104:2	1kg						242.455	242.455	242.455	242.455	242.455	242.455	242.455	242.455
6		Bột trét nội thất SPEC 40KG	Kg	QCV N 16:20 19/B XD		Công ty TNHH TMDV An Kiên Phát	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện,	Khôn g có thông tin		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727
		Bột trét ngoại thất SPEC 40KG	Kg								9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545
		Sơn nội thất láng mờ SPEC HEIO FAST INT 18L	Kg								43.062	43.062	43.062	43.062	43.062	43.062	43.062	43.062
		Sơn ngoại thất láng mờ SPEC HEIO FAST EXT 18L	Kg								81.670	81.670	81.670	81.670	81.670	81.670	81.670	81.670
		Sơn nội thất láng mờ SPEC HEIO FAST INT 5L	Kg								54.284	54.284	54.284	54.284	54.284	54.284	54.284	54.284
		Sơn ngoại thất láng mờ SPEC HEIO FAST EXT 5L	Kg								91.966	91.966	91.966	91.966	91.966	91.966	91.966	91.966
		Sơn H10 SPEC HELO chống thấm tường trực tiếp 18L	Kg								119.345	119.345	119.345	119.345	119.345	119.345	119.345	119.345
		Sơn H10 SPEC HELO chống thấm tường trực tiếp 3,063L	Kg								125.786	125.786	125.786	125.786	125.786	125.786	125.786	125.786
		Sơn nội thất siêu bóng SPEC HELLO SATIN FOR INT 18L	Kg								99.273	99.273	99.273	99.273	99.273	99.273	99.273	99.273
		Sơn nội thất dễ lau chùi SPEC HELLO	Kg								75.018	75.018	75.018	75.018	75.018	75.018	75.018	75.018
		Sơn ngoại thất bóng ngọc trai SPEC HELLO ODORLESSKOT 18L	Kg								102.273	102.273	102.273	102.273	102.273	102.273	102.273	102.273
		Sơn ngoại thất siêu bóng SPEC HELLO SATIN 18L	Kg								149.058	149.058	149.058	149.058	149.058	149.058	149.058	149.058
		Sơn ngoại thất siêu bóng SPEC HELLO SATIN WHILE 18L	Kg								113.439	113.439	113.439	113.439	113.439	113.439	113.439	113.439
		Sơn ngoại thất siêu bóng SPEC HELLO SATIN WHILE 5L	Kg								148.485	148.485	148.485	148.485	148.485	148.485	148.485	148.485
		Sơn nội thất cao cấp bóng đa năng SPEC HELLO COAT PLUS 2 IN 1 MATTE FOR INT 18L	Kg								133.271	133.271	133.271	133.271	133.271	133.271	133.271	133.271
		Sơn lót nội thất SPEC ALKALI PRIMER FOR INT 18L	Kg								66.017	66.017	66.017	66.017	66.017	66.017	66.017	66.017
		Sơn lót ngoại thất SPEC ALKALI LOCK 18L	Kg								93.795	93.795	93.795	93.795	93.795	93.795	93.795	93.795
		Sơn lót ngoại thất SPEC ALKALI LOCK 5L	Kg								104.299	104.299	104.299	104.299	104.299	104.299	104.299	104.299

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		Sơn trắng lăn trần nội thất SPEC SUPERIOR CEILCOAT 18L	Kg					thành phố			74.380	74.380	74.380	74.380	74.380	74.380	74.380	74.380
		Bột trét dự án SPEC EKO PUTTY FOR EXTERIOR 40,2 KG (Trên 10.000 M ²)	Kg								7.470	7.470	7.470	7.470	7.470	7.470	7.470	7.470
		Bột trét dự án SPEC EKO PUTTY FOR INTERIOR 40,2 KG (Trên 10.000 M ²)	Kg								5.443	5.443	5.443	5.443	5.443	5.443	5.443	5.443
		Bột trét dự án SPEC EKO PUTTY FOR INTERIOR & EXTERIOR 40,2 KG (Trên 10.000 M ²)	Kg								6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545
		Sơn dự án SPEC EKO ngoại thất bảo vệ hoàn hảo 18L (Trên 10.000 M2)	Kg								65.109	65.109	65.109	65.109	65.109	65.109	65.109	65.109
		Sơn dự án SPEC EKO ngoại thất thách thức thời tiết 18L (Trên 10.000 M ²)	Kg								101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
		Sơn dự án SPEC EKO nội thất bóng ngọc trai 18L (Trên 10.000 M ²)	Kg								64.256	64.256	64.256	64.256	64.256	64.256	64.256	64.256
		Sơn dự án SPEC EKO nội thất láng mờ 18L (Trên 10.000 M ²)	Kg								28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
		Sơn dự án SPEC EKO nội thất lau chùi vượt trội 18L (Trên 10.000 M ²)	Kg								47.072	47.072	47.072	47.072	47.072	47.072	47.072	47.072
		Sơn dự án SPEC EKO PRIMER FOR EXTERIOR 18L (Trên 10.000 M ²)	Kg								66.288	66.288	66.288	66.288	66.288	66.288	66.288	66.288
		Sơn dự án SPEC EKO PRIMER FOR INTERIOR 18L (Trên 10.000 M ²)	Kg								35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500	35.500
7		Sơn giao thông lót JOLINE Primer	Kg	Không có thông tin		Công ty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455	105.455
		Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) JOLINE	Kg								43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200
		Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25) JOLINE	Kg								45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600
		Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25) JOLINE	Kg								30.864	30.864	30.864	30.864	30.864	30.864	30.864	30.864
		Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JFPV25) JOLINE	Kg								32.585	32.585	32.585	32.585	32.585	32.585	32.585	32.585
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY	Kg								170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909	170.909

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh					
		Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY	Kg								212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727	212.727					
		Hạt phản quang GLASS BEAD	Kg																				
	10. Điện	VC-0,5 (Ø 0,8) - 300/500V	Mét	TCV N 6610- 3	Dây đồng đơn cứng bọc						2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250	2.250					
		VC-1,0 (Ø1,13) - 300/500V	Mét	TCV N 6610- 5	Dây điện mềm bọc nhựa PVC						3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	3.730	
		VCmo-2x1,0-(2x32/0.2) - 300/500V	Mét								8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860	8.860
		VCmo-2x1,5-(2x30/0.25) - 300/500V	Mét								12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480	12.480
		VCmo-2x6,0-(2x7x12/0.3) - 300/500V	Mét								45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420	45.420
		CVV-2x1,5 (2x7/0.52) - 300/500V	Mét	TCV N 6610- 4	Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột						18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	18.340	
		CVV-2x4,0 (2x7/0.85) - 300/500V	Mét								38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	38.930	
		CVV-2x10 (2x7/1.35) - 300/500V	Mét								86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	86.830	
		CVV-3x1,5 (3x7/0.52) - 300/500V	Mét	TCV N 6610- 4	Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột đồng, cách						24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	24.210	
		CVV-3x2,5 (3x7/0.67) - 300/500V	Mét								35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	35.840	
		CVV-3x6,0 (3x7/1.04) - 300/500V	Mét								74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	74.780	
		CVV-4x1,5 (4x7/0.52) - 300/500V	Mét	TCV N 6610-	Cáp điện lực hạ						30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	30.800	
		CVV-4x2,5 (4x7/0.67) - 300/500V	Mét								45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	45.630	
		VCmd-2x0,5 (2x16/0.2) - 0,6/1kV	Mét	TC AS/N ZS 5000. 1	Dây điện bọc nhựa PVC- 0,6/1k V, ruột đồng						4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	4.260	
		VCmd-2x0,75 (2x24/0.2) - 0,6/1kV	Mét								6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	6.020	
		VCmd-2x1,0 (2x32/0.2) - 0,6/1kV	Mét								7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710	7.710		
		VCmd-2x1,5 (2x30/0.25) - 0,6/1kV	Mét								10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990	10.990		
		VCmd-2x2,5 (2x50/0.25) - 0,6/1kV	Mét								17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820	17.820
		CV-1,5(7/0.52) - 0,6/1kV	Mét	TC AS/N ZS 5000. 1	Cáp điện lực hạ thế- 0,6/1k V, ruột đồng						5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	5.720	
		CV-2,5(7/0.67) - 0,6/1kV	Mét								9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	9.320	
		CV-10(7/1.35) - 0,6/1kV	Mét								34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	
		CV-50 - 0,6/1kV	Mét								155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	155.020	
		CV-240 - 0,6/1kV	Mét								778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	778.890	

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		CV-300 - 0,6/1kV	Mét		đồng						976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	976.960	
		CVV-1,0 (1x7/0.425) - 0,6/1kV	Mét	TCV N 5935	Cáp điện lực hạ thế- 0,6/1k V, 1 lõi, ruột đồng, cách điện						6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	
		CVV-1,5 (1x7/0.52) - 0,6/1kV	Mét								8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210	8.210
		CVV-6,0 (1x7/1.04) - 0,6/1kV	Mét								24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310	24.310
		CVV-25 - 0,6/1kV	Mét								87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340	87.340
		CVV-50 - 0,6/1kV	Mét								161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810	161.810
		CVV-95 - 0,6/1kV	Mét								316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000	316.000
		CVV-150 - 0,6/1kV	Mét								488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840	488.840
		CVV-2x16 - 0,6/1kV	Mét	TCV N 5935	Cáp điện lực hạ thế- 0,6/1k V, 2 lõi, ruột đồng						134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	134.620	
		CVV-2x25 - 0,6/1kV	Mét								195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190	195.190
		CVV-2x150 - 0,6/1kV	Mét								1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760	1.021.760
		CVV-2x185 - 0,6/1kV	Mét								1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840	1.271.840
		CVV-3x16 - 0,6/1kV	Mét	TCV N 5935	Cáp điện lực hạ thế- 0,6/1k V, 3 lõi, ruột đồng						186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	186.330	
		CVV-3x50 - 0,6/1kV	Mét								502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020	502.020
		CVV-3x95 - 0,6/1kV	Mét								975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720	975.720
		CVV-3x120 - 0,6/1kV	Mét								1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090	1.263.090
		CVV-4x16 - 0,6/1kV	Mét	TCV N 5935	Cáp điện hạ thế- 0,6/1k V, 4 lõi, ruột đồng, cách						239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	239.170	
		CVV-4x25 - 0,6/1kV	Mét								361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840	361.840
		CVV-4x50 - 0,6/1kV	Mét								661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470	661.470
		CVV-4x120 - 0,6/1kV	Mét								1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440	1.673.440
		CVV-4x185 - 0,6/1kV	Mét								2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040	2.487.040
		CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	Mét	TCV N 5935	Cáp điện hạ thế- 0,6/1k V, 3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột						224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	224.850	
		CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV	Mét								331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150	331.150
		CVV-3x50+1x25 - 0,6/1kV	Mét								588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650	588.650
		CVV-3x95+1x50 - 0,6/1kV	Mét								1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470	1.135.470
		CVV-3x120+1x70 - 0,6/1kV	Mét								1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620	1.497.620
		CVV/DATA-25 - 0,6/1kV	Mét		Cáp điện lực hạ						119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	119.790	

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh		
1		CVV/DATA-50 - 0,6/1kV	Mét	TCV N 5935	lực hạ thế có giáp bảo vệ 1 lõi, ruột đồng, cách điện Cáp	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam CADIVI	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Khôn g có thông tin		200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750	200.750		
		CVV/DATA-95 - 0,6/1kV	Mét								359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	359.060	
		CVV/DATA-240 - 0,6/1kV	Mét								859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	859.540	
		CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1kV	Mét	TCV N 5935						61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700	61.700
		CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1kV	Mét							108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050	108.050		
		CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1kV	Mét							375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020	375.020		
		CVV/DSTA-2x150 - 0,6/1kV	Mét							1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810	1.105.810		
		CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1kV	Mét	TCV N 5935	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 2 lõi, ruột đồng, cách điện						101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350	101.350
		CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1kV	Mét								208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	208.270	
		CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1kV	Mét								534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	534.260	
		CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1kV	Mét								1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	1.980.380	
		CVV/DSTA-3x4+1x2,5 - 0,6/1kV	Mét	TCV	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 3 lõi, ruột đồng, cách điện						89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610	89.610
		CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1kV	Mét								250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	250.600	
		CVV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1kV	Mét								628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	628.510	

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		CVV/DSTA-3x240+1x120 - 0,6/1kV	Mét	N 5935	10x4x2,5 ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ,						3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510	3.107.510
		CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) KV	Mét	TCV N 5935/ IEC 6050 2-2	Cáp trung thể có màn chắn kim loại - 12/20(2 4)KV						941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730	941.730
		CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	Mét								4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050	4.781.050
		DK-CVV-2x4 - 0,6/1kV	Mét	TCV N 5935	Cáp điện kè 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC						52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430	52.430
		DK-CVV-2x10 - 0,6/1kV	Mét								105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370	105.370
		DK-CVV-2x35 - 0,6/1kV	Mét								283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560	283.560
		DVV-2x1,5 (2x7/0.52) - 0,6/1kV	Mét	TCV N 5935	Cáp điều khiển 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC						19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370	19.370
		DVV-10x2,5 (10x7/0.67) - 0,6/1kV	Mét								104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750	104.750
		DVV-19x4,0 (19x7/0.85) - 0,6/1kV	Mét								299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940	299.940
		DVV-37x2,5 (37x7/0.67) - 0,6/1kV	Mét								368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530	368.530

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0.52) - 0,6/1kV	Mét	TCV N 5935	Cáp điều khiển có màn chống nhiều, 3 đến 30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,						36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670	36.670
		DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0.67) - 0,6/1kV	Mét								102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790	102.790
		DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0.67) - 0,6/1kV	Mét								325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270	325.270
		CX1V/WBC-95-12/20(24)kV	Mét	TCV N 5935	Cáp trung thể treo, ruột đồng, có chống thấm, cách điện XLPE, vỏ						376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980	376.980
		CX1V/WBC-240-12/20(24)kV	Mét								886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930	886.930
		C-10	Kg		Dây đồng trần xoắn						352.443	352.443	352.443	352.443	352.443	352.443	352.443	352.443
		C-50	Kg								355.810	355.810	355.810	355.810	355.810	355.810	355.810	355.810
		AV-16 - 0,6/1kV	Mét	TC AS/N ZS 5000. 1	Dây điện lực AV- 0,6/1k V						7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310	7.310
		AV-35 - 0,6/1kV	Mét								13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420	13.420
		AV-120 - 0,6/1kV	Mét								41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870	41.870
		AV-500 - 0,6/1kV	Mét								166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420	166.420
		ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Kg	TCV N 5064: 1994	Dây nhôm lõi thép						17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
		ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Kg								34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090	34.090
		ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Kg								84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870	84.870

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		LV-ABC-2x50 - 0,6/1kV (ruột nhôm)	Mét		Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1k V (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)						40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920	40.920
		CV/FR-1x25 - 0,6/1kV	Mét	TCV N 5935/ IEC 6033 1-21	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-						93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830	93.830
		CV/FR-1x240 - 0,6/1kV	Mét								815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140	815.140
		H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Mét	TC EN 5061 8	Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z 2-K						22.040	22.040	22.040	22.040	22.040	22.040	22.040	22.040
		H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Mét								31.420	31.420	31.420	31.420	31.420	31.420	31.420	31.420
		H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	Mét								1.207.880	1.207.880	1.207.880	1.207.880	1.207.880	1.207.880	1.207.880	1.207.880
		VC-2 (1x1.6) - 600V	Mét		Dây điện đơn cứng VC - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện						7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407
		VC-3 (1x2.0) - 600V	Mét								11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225
		VC-8 (1x3.2) - 600V	Mét								28.319	28.319	28.319	28.319	28.319	28.319	28.319	28.319

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		VC-1.5 (1x1.38) - 450/750V	Mét		Dây điện đơn cứng VC - 450/75 0V - (ruột đồng, cách điện điện)							5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	
		VC-2.5 (1x1.77) - 450/750V	Mét									8.936	8.936	8.936	8.936	8.936	8.936	8.936	8.936
		VC-4 (1x2.24) - 450/750V	Mét									13.937	13.937	13.937	13.937	13.937	13.937	13.937	13.937
		VC-6 (1x2.74) - 450/750V	Mét									20.536	20.536	20.536	20.536	20.536	20.536	20.536	20.536
		VC-10 (1x3.56) - 450/750V	Mét									34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523
		VC-0.50 (1x0.80) - 300/500V	Mét	Dây điện đơn cứng VC - 300/50 0V - (ruột đồng, cách điện PVC)							2.328	2.328	2.328	2.328	2.328	2.328	2.328	2.328	2.328
		VC-0.75 (1x0.97) - 300/500V	Mét								3.048	3.048	3.048	3.048	3.048	3.048	3.048	3.048	3.048
		VC-1 (1x1.13) - 300/500V	Mét								3.867	3.867	3.867	3.867	3.867	3.867	3.867	3.867	3.867
		VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	Mét								2.230	2.230	2.230	2.230	2.230	2.230	2.230	2.230	2.230
		VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	Mét								3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097
		VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	Mét	Dây điện đơn mềm VCm - 300/50 0V - TCVN							3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975
		VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V	Mét								5.839	5.839	5.839	5.839	5.839	5.839	5.839	5.839	5.839
		VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V	Mét								9.351	9.351	9.351	9.351	9.351	9.351	9.351	9.351	9.351
		VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V	Mét								14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460
		VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V	Mét								21.907	21.907	21.907	21.907	21.907	21.907	21.907	21.907	21.907

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		VCm-8 - 600V - JIS 3316	Mét	TCV N 5935	Dây điện đơn mềm VCm - 600V - JIS 3316 (ruột đồng, cách điện PVC)						31.672	31.672	31.672	31.672	31.672	31.672	31.672	31.672	
		VCm-14 - 600V - JIS 3316	Mét		55.582						55.582	55.582	55.582	55.582	55.582	55.582	55.582	55.582	
		VCm-10 - 0.6/1kV	Mét		Dây điện đơn mềm VCm - 0.6/1k V - AS/NZ S 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)						39.464	39.464	39.464	39.464	39.464	39.464	39.464	39.464	39.464
		VCm-16 - 0.6/1kV	Mét								58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225
		VCm-25 - 0.6/1kV	Mét								87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134
		VCm-35 - 0.6/1kV	Mét								123.536	123.536	123.536	123.536	123.536	123.536	123.536	123.536	123.536
		VCm-50 - 0.6/1kV	Mét								177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585
		VCm-70 - 0.6/1kV	Mét								247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082
		VCm-95 - 0.6/1kV	Mét								323.838	323.838	323.838	323.838	323.838	323.838	323.838	323.838	323.838
		VCm-120 - 0.6/1kV	Mét								409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835
		VCm-150 - 0.6/1kV	Mét								532.026	532.026	532.026	532.026	532.026	532.026	532.026	532.026	532.026
		VCm-185 - 0.6/1kV	Mét								630.153	630.153	630.153	630.153	630.153	630.153	630.153	630.153	630.153
		VCm-240 - 0.6/1kV	Mét								833.668	833.668	833.668	833.668	833.668	833.668	833.668	833.668	833.668
		VCm-300 - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	Mét								1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605
		VCmd-2x0.5-(2x16/0.2) - 0.6/1kV	Mét		Dây điện đôi mềm VCmd - 0.6/1k V - AS/NZ S						4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429
		VCmd-2x0.75-(2x24/0.2) - 0.6/1kV	Mét								6.244	6.244	6.244	6.244	6.244	6.244	6.244	6.244	6.244
		VCmd-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV	Mét								8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009
		VCmd-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV	Mét								11.402	11.402	11.402	11.402	11.402	11.402	11.402	11.402	11.402
		VCmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV	Mét								18.484	18.484	18.484	18.484	18.484	18.484	18.484	18.484	18.484
		CV-1.25 (7/0.45) - 600V	Mét		Dây điện lực hạ						4.596	4.596	4.596	4.596	4.596	4.596	4.596	4.596	4.596
		CV-2 (7/0.6) - 600V	Mét		7.704						7.704	7.704	7.704	7.704	7.704	7.704	7.704	7.704	7.704

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh			
2		CV-3.5 (7/0.8) - 600V	Mét		thể CV - 600V - JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)	Công ty cổ phần dây Cáp điện DAPHAC O	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không g c ó thông tin		13.059	13.059	13.059	13.059	13.059	13.059	13.059	13.059			
		CV-5.5 (7/1.0) - 600V	Mét								20.220	20.220	20.220	20.220	20.220	20.220	20.220	20.220	20.220	20.220	20.220
		CV-8 (7/1.2) - 600V	Mét								28.979	28.979	28.979	28.979	28.979	28.979	28.979	28.979	28.979	28.979	28.979
		CV-14 - 600V	Mét								50.502	50.502	50.502	50.502	50.502	50.502	50.502	50.502	50.502	50.502	50.502
		CV-22 - 600V	Mét								77.015	77.015	77.015	77.015	77.015	77.015	77.015	77.015	77.015	77.015	77.015
		CV-38 - 600V	Mét								129.066	129.066	129.066	129.066	129.066	129.066	129.066	129.066	129.066	129.066	129.066
		CVV-1 (1x7/0.425) - 0.6/1kV	Mét	Cáp điện lực hạ thể CVV - 0.6/1k V (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)						6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	6.707	
		CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	Mét							8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	8.650	
		CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	Mét							12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	12.487	
		CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	Mét							18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	18.159	
		CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	Mét							25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	25.478	
		CVV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	Mét							39.839	39.839	39.839	39.839	39.839	39.839	39.839	39.839	39.839	39.839	39.839	
		CVV-16 - 0.6/1kV	Mét							59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	59.162	
		CVV-25 - 0.6/1kV	Mét							91.544	91.544	91.544	91.544	91.544	91.544	91.544	91.544	91.544	91.544	91.544	
		CVV-35 - 0.6/1kV	Mét							124.686	124.686	124.686	124.686	124.686	124.686	124.686	124.686	124.686	124.686	124.686	
		CVV-50 - 0.6/1kV	Mét							169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	169.605	
		CVV-70 - 0.6/1kV	Mét							239.992	239.992	239.992	239.992	239.992	239.992	239.992	239.992	239.992	239.992	239.992	
		CVV-95 - 0.6/1kV	Mét							331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	331.211	
		CVV-120 - 0.6/1kV	Mét							429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	429.995	
		CVV-150 - 0.6/1kV	Mét							512.367	512.367	512.367	512.367	512.367	512.367	512.367	512.367	512.367	512.367	512.367	
		CVV-185 - 0.6/1kV	Mét							639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	639.213	
		CVV-240 - 0.6/1kV	Mét							836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	836.239	
		CVV-300 - 0.6/1kV	Mét							1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	1.049.027	
		CVV-400 - 0.6/1kV	Mét							1.336.187	1.336.187	1.336.187	1.336.187	1.336.187	1.336.187	1.336.187	1.336.187	1.336.187	1.336.187	1.336.187	
		CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	Mét	TCV N 6610- lõi, ruột	Cáp điện lực hạ thể CVV - 300/50 0V - (2						19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	19.224	
		CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	Mét								28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	28.180	
		CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	Mét								40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	40.806	

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	Mét	4	đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)						56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	56.351	
		CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	Mét	TCV N 5935	Cáp điện lực hạ thể CVV - 0.6/1k V - (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)						91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	91.012	
		CVV-2x16 - 0.6/1kV	Mét										141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099	141.099
		CVV-2x25 - 0.6/1kV	Mét										204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582	204.582
		CVV-2x35 - 0.6/1kV	Mét										272.591	272.591	272.591	272.591	272.591	272.591	272.591
		CVV-2x50 - 0.6/1kV	Mét										363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061	363.061
		CVV-2x70 - 0.6/1kV	Mét										507.405	507.405	507.405	507.405	507.405	507.405	507.405
		CVV-2x95 - 0.6/1kV	Mét										693.946	693.946	693.946	693.946	693.946	693.946	693.946
		CVV-2x120 - 0.6/1kV	Mét										903.608	903.608	903.608	903.608	903.608	903.608	903.608
		CVV-2x150 - 0.6/1kV	Mét										1.070.934	1.070.934	1.070.934	1.070.934	1.070.934	1.070.934	1.070.934
		CVV-2x185 - 0.6/1kV	Mét										1.333.061	1.333.061	1.333.061	1.333.061	1.333.061	1.333.061	1.333.061
		CVV-2x240 - 0.6/1kV	Mét										1.739.087	1.739.087	1.739.087	1.739.087	1.739.087	1.739.087	1.739.087
		CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	Mét	TCV N 6610- 4	Cáp điện lực hạ thể CVV - 300/50 0V - (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc						25.369	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369	25.369	
		CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	Mét										37.571	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571	37.571
		CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	Mét										55.059	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059	55.059
		CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	Mét										78.376	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376	78.376
		CVV-3x2.5+1x1.5 - 0.6/1kV	Mét	Cáp điện lực hạ thể CVV - 0.6/1k V - (3 lõi pha + 1 lõi							44.584	44.584	44.584	44.584	44.584	44.584	44.584	44.584	
		CVV-3x4+1x2.5 - 0.6/1kV	Mét									68.542	68.542	68.542	68.542	68.542	68.542	68.542	
		CVV-3x6+1x4 - 0.6/1kV	Mét									98.725	98.725	98.725	98.725	98.725	98.725	98.725	
		CVV-3x10+1x6 - 0.6/1kV	Mét									158.568	158.568	158.568	158.568	158.568	158.568	158.568	
		CVV-3x16+1x10 - 0.6/1kV	Mét									235.672	235.672	235.672	235.672	235.672	235.672	235.672	
		CVV-3x25+1x16 - 0.6/1kV	Mét									347.082	347.082	347.082	347.082	347.082	347.082	347.082	

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh		
		CVV-3x35+1x16 - 0.6/1kV	Mét	TCV N 5935	Cáp lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)						447.158	447.158	447.158	447.158	447.158	447.158	447.158	447.158		
		CVV-3x35+1x25 - 0.6/1kV	Mét								479.333	479.333	479.333	479.333	479.333	479.333	479.333	479.333		
		CVV-3x50+1x25 - 0.6/1kV	Mét								616.980	616.980	616.980	616.980	616.980	616.980	616.980	616.980	616.980	
		CVV-3x50+1x35 - 0.6/1kV	Mét								650.231	650.231	650.231	650.231	650.231	650.231	650.231	650.231	650.231	
		CVV-3x70+1x35 - 0.6/1kV	Mét								864.952	864.952	864.952	864.952	864.952	864.952	864.952	864.952	864.952	
		CVV-3x70+1x50 - 0.6/1kV	Mét								908.027	908.027	908.027	908.027	908.027	908.027	908.027	908.027	908.027	
		CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	Mét		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/ DSTA - 0.6/1k V - (2 lõi, ruột đồng, cách điện)						64.666	64.666	64.666	64.666	64.666	64.666	64.666	64.666	64.666	
		CVV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	Mét								82.914	82.914	82.914	82.914	82.914	82.914	82.914	82.914	82.914	
		CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	Mét								113.244	113.244	113.244	113.244	113.244	113.244	113.244	113.244	113.244	
		CVV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	Mét								162.257	162.257	162.257	162.257	162.257	162.257	162.257	162.257	162.257	
		CVV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	Mét								231.243	231.243	231.243	231.243	231.243	231.243	231.243	231.243	231.243	
		CVV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	Mét								301.206	301.206	301.206	301.206	301.206	301.206	301.206	301.206	301.206	
		CVV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	Mét								393.076	393.076	393.076	393.076	393.076	393.076	393.076	393.076	393.076	
		CVV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	Mét								541.731	541.731	541.731	541.731	541.731	541.731	541.731	541.731	541.731	
		CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0.6/1kV	Mét								Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CVV/ DSTA - 0.6/1k V - (3 lõi, ruột đồng,	73.938	73.938	73.938	73.938	73.938	73.938	73.938	73.938	73.938
		CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kV	Mét									106.231	106.231	106.231	106.231	106.231	106.231	106.231	106.231	106.231
		CVV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) - 0.6/1kV	Mét									150.490	150.490	150.490	150.490	150.490	150.490	150.490	150.490	150.490
		CVV/DSTA-3x16 - 0.6/1kV	Mét									218.292	218.292	218.292	218.292	218.292	218.292	218.292	218.292	218.292
		CVV/DSTA-3x25 - 0.6/1kV	Mét									318.369	318.369	318.369	318.369	318.369	318.369	318.369	318.369	318.369
		CVV/DSTA-3x35 - 0.6/1kV	Mét									419.412	419.412	419.412	419.412	419.412	419.412	419.412	419.412	419.412
		CVV/DSTA-3x50 - 0.6/1kV	Mét									561.044	561.044	561.044	561.044	561.044	561.044	561.044	561.044	561.044
		CVV/DSTA-3x70 - 0.6/1kV	Mét									781.723	781.723	781.723	781.723	781.723	781.723	781.723	781.723	781.723

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	Mét		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1k V - (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột						93.922	93.922	93.922	93.922	93.922	93.922	93.922	93.922
		CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	Mét								121.017	121.017	121.017	121.017	121.017	121.017	121.017	121.017
		Ống luồn dây điện tròn Ø16 dài 2,9m	Ống	BS- EN 6138 6-		Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam CADIVI	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không g có thông tin		20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420	20.420
		Ống luồn dây điện cứng Ø16-1250N-C	Ống	22:20 04+A							23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
		Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-16	Cuộn	11:20 10							190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880	190.880
		Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-20	Cuộn								265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100	265.100
3		Ống luồn dây điện tròn 16x1,25	Cây	BS EN 6138 6- 21:20 04+A 11:20 10	L=2,92 m. Lực nén 750N	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không g có thông tin		18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
		Ống luồn dây điện tròn 16x1,4	Cây								18.636	18.636	18.636	18.636	18.636	18.636	18.636	18.636
		Ống luồn dây điện tròn 20x1,4	Cây								24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182
		Ống luồn dây điện tròn 20x1,55	Cây								26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364
		Ống luồn dây điện tròn 25x1,6	Cây								33.182	33.182	33.182	33.182	33.182	33.182	33.182	33.182
		Ống luồn dây điện tròn 25x1,8	Cây								36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
		Ống luồn dây điện tròn 32x1,9	Cây								55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
		Ống luồn dây điện tròn 32x2,1	Cây								73.182	73.182	73.182	73.182	73.182	73.182	73.182	73.182
		Ống luồn dây điện tròn 40x2,3	Cây								100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909
		Ống luồn dây điện tròn 50x2,8	Cây								134.545	134.545	134.545	134.545	134.545	134.545	134.545	134.545
		Ống luồn dây điện tròn 63x3,0	Cây								161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818
		Ống luồn dây điện đàn hồi 16	Cuộn	BS EN 6138	L=50m						172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727
		Ống luồn dây điện đàn hồi 20	Cuộn								210.909	210.909	210.909	210.909	210.909	210.909	210.909	210.909

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		Ổng luồn dây điện đàn hồi 25	Cuộn	6- 22:20 04+A 11:20 10	Loại tự chống cháy						237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	237.273	
		Ổng luồn dây điện đàn hồi 32	Cuộn									323.636	323.636	323.636	323.636	323.636	323.636	323.636
		Ổng luồn dây điện đàn hồi 40	Cuộn									583.636	583.636	583.636	583.636	583.636	583.636	583.636
		Ổng luồn dây điện đàn hồi 50	Cuộn									874.545	874.545	874.545	874.545	874.545	874.545	874.545
		TRỤ ĐÈN TRANG TRÍ		Khôn g có thông tin														
		Cột sân vườn C06/CH8-4/ D300 - Bóng LED 9W	Trụ								11.640.000	11.640.000	11.640.000	11.640.000	11.640.000	11.640.000	11.640.000	
		Cột sân vườn C06/CH8-4/ D400 - Bóng LED 9W	Trụ								12.370.000	12.370.000	12.370.000	12.370.000	12.370.000	12.370.000	12.370.000	
		Cột sân vườn C07/CH11-4/SV9 - Bóng LED 9W	Trụ								19.630.000	19.630.000	19.630.000	19.630.000	19.630.000	19.630.000	19.630.000	
		Cột sân vườn C07/CH2-4/D400 - Bóng LED 9W	Trụ								13.830.000	13.830.000	13.830.000	13.830.000	13.830.000	13.830.000	13.830.000	
		Cột sân vườn C07/CH8-4/D400- Bóng LED 9W	Trụ								13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	13.690.000	
		Cột sân vườn C05/CH2-4/SV9- Bóng LED 9W	Trụ								21.400.000	21.400.000	21.400.000	21.400.000	21.400.000	21.400.000	21.400.000	
		Cột sân vườn C05/CH2-4/D400- Bóng LED 9W	Trụ								15.740.000	15.740.000	15.740.000	15.740.000	15.740.000	15.740.000	15.740.000	
		Cột sân vườn C05/CH8-4/Hoa sen- Bóng LED 9W	Trụ								19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	19.550.000	
		Cột sân vườn C05/CH9-2/SV2 - Bóng LED 30W	Trụ								24.870.000	24.870.000	24.870.000	24.870.000	24.870.000	24.870.000	24.870.000	
		TRỤ THÉP																
		Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 6m liền cần đơn; D=150; dây 3mm, vưon=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dây 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột								5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	
		Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 7m liền cần đơn; D=150; dây 3mm, vưon=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dây 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột								5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	
		Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 7m cần rời đôi; D=150; dây 3mm, vưon=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dây 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột								6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 8m liền cần đơn; D=150; dày 3mm, vưon=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột	Tên khác 150-400/2002							6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	
		Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 8m cần rời đôi; D=150; dày 3mm, vưon=1.2m; mặt bích 375*375*10mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột									6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000
		Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 9m liền cần đơn; D=156; dày 4mm, vưon=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột									8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
		Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 9m cần rời đôi; D=156; dày 4mm, vưon=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột									8.630.000	8.630.000	8.630.000	8.630.000	8.630.000	8.630.000	8.630.000
		Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 10m liền cần đơn; D=164; dày 4mm, vưon=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột									9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
		Cột đèn chiếu sáng S.lighting: Tròn côn 10m cần rời đôi; D=164; dày 4mm, vưon=1.5m; mặt bích 400*400*12mm 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	Cột									9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000
		Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 9m (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 7m D84/184; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vưon 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột									9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000	9.910.000

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)														
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh							
		Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 10m (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu - Thân 8m D78/165; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vưon 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột								11.280.000	11.280.000	11.280.000	11.280.000	11.280.000	11.280.000	11.280.000	11.280.000							
		Cột đèn chiếu sáng S.lighting cao 10m (bát giác + tròn côn) cần đèn ba kiểu mẫu - Thân 8m D78/165; dày 4mm, mặt bích 400*400*12, 4 gân tăng cường lực dày 6mm - Cần đèn ba, thân cần 2m D60/78, dày 3mm; D60x3mm vưon 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 + ống nối, mạ kẽm nhúng nóng	Cột																						
		Trụ đèn cao 14m có giàn bắt đèn pha gồm - Đoạn ngọn cao 4m D165/217mm dày 5mm - Đoạn 2 cao 10.5m D200/305 dày 5mm	Cột																						
		Trụ đèn cao 17m có giàn bắt đèn pha gồm: - Đoạn ngọn cao 7m D150/252mm dày 5mm - Đoạn góc cao 10.5m D234/342mm dày 5mm - Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định V63*63*6mm	Cột																						
		Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vưon 1,5m D49mm dày 2.5mm cổ đèn đơn	Cần																						
		Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vưon 1,5m D49mm dày 2.5mm cổ đèn đôi chèn	Cần																						
		Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m vưon 1,5m D60mm dày 2.5mm cổ đèn đơn	Cần																						

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
4		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 30W đến < 40W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ					Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 40W đến <50W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ							6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 50W đến <60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ							6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ							7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ		Công ty cổ phần Slighting Việt Nam					Việt Nam	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000	7.920.000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ							8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ							8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000	8.910.000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ							9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ							9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 120W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ							10.285.000	10.285.000	10.285.000	10.285.000	10.285.000	10.285.000	10.285.000	10.285.000	10.285.000

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)						
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 140W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	TCVN 7722-1- :2019 / IEC 60598-1:2008 và TCVN 7722-2-3:2007/ IEC 60598-2-3:2002							10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 180W đến <190W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ								11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000	11.320.000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 50W đến <60W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ								7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000	7.160.000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ								7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000	7.820.000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ								8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ								8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000	8.810.000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ								9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ								9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ								9.690.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000	9.690.000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ								10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)											
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh				
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 130W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1- 10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ								10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000	10.680.000				
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 150W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1- 10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ							10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 160W đến <170W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1- 10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ							11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000	11.120.000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 170W đến <180W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1- 10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ							12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000	12.450.000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 60W đến <70W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1- 10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ							7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000	7.280.000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 70W đến <80W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1- 10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ							8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000	8.150.000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 80W đến <90W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1- 10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ							8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000	8.890.000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 90W đến <100W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1- 10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ							9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 100W đến <110W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1- 10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ							9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 110W đến <120W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1- 10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ							10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 120W đến <130W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ	Tiêu chuẩn EN- 40- 5:200 2							10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000	10.420.000	
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 130W đến <140W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ							11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000
		Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 150W đến <160W (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W)	Bộ							11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000	11.625.000
		Khung móng trụ đèn chiếu sáng M24*750 mạ đầu ren hàn thành khung - M24*750: 4 Cây (bê đầu 50 còn 700), mỗi cây gồm 2 tán M24, 2 đệm phẳng, đai sắt Φ6: 2 đai	Bộ							1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000	1.350.000
		Khung móng trụ 14m M30*1450 mạ đầu ren hàn thành khung - M300*1450: 8 cây (bê 100 còn 1350) - Thanh khung + thanh chéo + 2 mặt bích định vị dày 8mm	Bộ							12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000
		Đèn Led đường phố 120W DIM (QCVN 19:2019/BKHCN) MIENBAC LIGHTING	Cái								5.214.000	5.214.000	5.214.000	5.214.000	5.214.000	5.214.000	5.214.000	5.214.000	
		Đèn Led đường phố 150W DIM (QCVN 19:2019/BKHCN) MIENBAC LIGHTING	Cái							5.955.000	5.955.000	5.955.000	5.955.000	5.955.000	5.955.000	5.955.000	5.955.000	5.955.000	5.955.000
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS	Bộ							546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000
		Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1000)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Bộ							910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000
		Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB03-D, MB04-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái							1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		Cần kẹp MB01-K, MB02-K, MB03-K, MB04-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	Không g có thông tin		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc sdt: 086849618 8	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không g có thông tin		2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Bộ							2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Bộ							2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000
		Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)	Bộ							3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Trụ							3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200	3.175.200
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Trụ							4.264.400	4.264.400	4.264.400	4.264.400	4.264.400	4.264.400	4.264.400	4.264.400	4.264.400	4.264.400
		Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Trụ							4.960.200	4.960.200	4.960.200	4.960.200	4.960.200	4.960.200	4.960.200	4.960.200	4.960.200	
		Đèn SH-633 (60w - 69w): Kích thước: 605x295x150	Bộ	Đạt	Bộ đèn đường SH-633 - Bảo hành 5 năm						8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	
		Đèn SH-633 (70w - 79w): Kích thước: 605x295x150	Bộ								8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
		Đèn SH-633 (80w - 89w): Kích thước 605x295x150	Bộ								9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000
		Đèn SH-633 (90w - 99w): Kích thước 605x295x150	Bộ								9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000
		Đèn SH-633 (100w - 109w): Kích thước: 605x295x150	Bộ								10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
		Đèn SH-633 (110w - 119w): Kích thước: 605x295x150	Bộ								10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
5		Đèn SH-633 (120w - 129w): Kích thước: 605x295x150	Bộ	Đạt nhân tiết kiệm năng lượng ; ISO 9001: 2015; ISO 1400 1:201 5 và TCV N 7722- 2- 3:200 7/IEC 6059 8-2- 3:200 2 (thư ng hiệu Sky Lighti ng)	nam, Chống sét: 10kV; Độ kín quang học IP67; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumile d, Dimmi ng 5 cấp Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000
		Đèn SH-633 (130w - 139w): Kích thước: 605x295x150	Bộ								11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000
		Đèn SH-633 (140w - 149w): Kích thước: 605x295x150	Bộ								12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000
		Đèn SH-633 (150w - 159w): Kích thước: 677x300x180	Bộ								12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000
		Đèn SH-633 (160w - 169w): Kích thước: 677x300x180	Bộ								13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
		Đèn SH-633 (170w - 179w): Kích thước: 677x300x180	Bộ								13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000
		Đèn SH-633 (180w - 189w): Kích thước: 677x300x180	Bộ								13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000
		Đèn SH-633 (190w - 199w): Kích thước: 677x300x180	Bộ								14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000
		Đèn SH-633 (200w - 209w): Kích thước: 677x300x180	Bộ								14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000
		Đèn SH-633 (210w - 219w): Kích thước: 677x300x180	Bộ								15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000
		Đèn SH-633 (220w - 229w): Kích thước: 677x300x180	Bộ								15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000
		Đèn SH-633 (230w - 239w): Kích thước: 677x300x180	Bộ								16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000
		Đèn SH-633 (240w - 250w): Kích thước: 677x300x180	Bộ								16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w)	Bộ	Không có	Hệ thống						9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)	Bộ								10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)	Bộ								11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000
		Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)	Bộ								12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
		Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master	Bộ								25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh					
		Bộ điều khiển Z-Inlamp	Bộ	thông tin	điều khiển						3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000					
	11. Nước	Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm	Mét	Theo tiêu chuẩn BS ISO 1252- 2:200 9		Công ty CP nhựa thiếu niên tiền Phong Phía Nam	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Khôn g có thông tin		9.622	9.622	9.622	9.622	9.622	9.622	9.622	9.622					
1		Ống u.PVC BS Ø27 PN15; Dày 2,0mm	Mét								13.843	13.843	13.843	13.843	13.843	13.843	13.843	13.843	13.843	13.843	13.843	13.843	
		Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2,0mm	Mét								19.243	19.243	19.243	19.243	19.243	19.243	19.243	19.243	19.243	19.243	19.243	19.243	
		Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm	Mét								25.625	25.625	25.625	25.625	25.625	25.625	25.625	25.625	25.625	25.625	25.625	25.625	
		Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2,4m	Mét								33.480	33.480	33.480	33.480	33.480	33.480	33.480	33.480	33.480	33.480	33.480	33.480	
		Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2,0mm	Mét								35.345	35.345	35.345	35.345	35.345	35.345	35.345	35.345	35.345	35.345	35.345	35.345	
		Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm	Mét								76.385	76.385	76.385	76.385	76.385	76.385	76.385	76.385	76.385	76.385	76.385	76.385	
		Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8mm	Mét								126.458	126.458	126.458	126.458	126.458	126.458	126.458	126.458	126.458	126.458	126.458	126.458	
		Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 5mm	Mét								248.203	248.203	248.203	248.203	248.203	248.203	248.203	248.203	248.203	248.203	248.203	248.203	
		Ống u.PVC BS Ø220 PN6; Dày 6,6mm	Mét								421.985	421.985	421.985	421.985	421.985	421.985	421.985	421.985	421.985	421.985	421.985	421.985	
		Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	Mét								111.927	111.927	111.927	111.927	111.927	111.927	111.927	111.927	111.927	111.927	111.927	111.927	
		Ống u.PVC ISO Ø140 PN6; Dày 4,1mm	Mét								180.655	180.655	180.655	180.655	180.655	180.655	180.655	180.655	180.655	180.655	180.655	180.655	
		Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	Mét								365.629	365.629	365.629	365.629	365.629	365.629	365.629	365.629	365.629	365.629	365.629	365.629	
		Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm	Mét								894.142	894.142	894.142	894.142	894.142	894.142	894.142	894.142	894.142	894.142	894.142	894.142	
		Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	Mét	Theo tiêu chuẩn PPR DIN 8078: 2008							29.651	29.651	29.651	29.651	29.651	29.651	29.651	29.651	29.651	29.651	29.651	29.651	
		Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm	Mét								42.807	42.807	42.807	42.807	42.807	42.807	42.807	42.807	42.807	42.807	42.807	42.807	
		Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	Mét								52.036	52.036	52.036	52.036	52.036	52.036	52.036	52.036	52.036	52.036	52.036	52.036	
		Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	Mét								55.473	55.473	55.473	55.473	55.473	55.473	55.473	55.473	55.473	55.473	55.473	55.473	
		Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7mm	Mét								74.422	74.422	74.422	74.422	74.422	74.422	74.422	74.422	74.422	74.422	74.422	74.422	
		Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm;	Mét								109.080	109.080	109.080	109.080	109.080	109.080	109.080	109.080	109.080	109.080	109.080	109.080	
		Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm	Mét								173.389	173.389	173.389	173.389	173.389	173.389	173.389	173.389	173.389	173.389	173.389	173.389	
		Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2r	Mét		Theo tiêu chuẩn HDP E ISO 4427: 2007							10.603	10.603	10.603	10.603	10.603	10.603	10.603	10.603	10.603	10.603	10.603	10.603
		Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8r	Mét									53.215	53.215	53.215	53.215	53.215	53.215	53.215	53.215	53.215	53.215	53.215	53.215
		Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6r	Mét									163.178	163.178	163.178	163.178	163.178	163.178	163.178	163.178	163.178	163.178	163.178	163.178
		Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dày 11r	Mét									533.127	533.127	533.127	533.127	533.127	533.127	533.127	533.127	533.127	533.127	533.127	533.127
		Ống HDPE, PE100, Ø315 PN10; Dày 18r	Mét									1.288.145	1.288.145	1.288.145	1.288.145	1.288.145	1.288.145	1.288.145	1.288.145	1.288.145	1.288.145	1.288.145	1.288.145
		Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	Mét	HDP E Gân								491.400	491.400	491.400	491.400	491.400	491.400	491.400	491.400	491.400	491.400	491.400	
		Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	Mét									696.600	696.600	696.600	696.600	696.600	696.600	696.600	696.600	696.600	696.600	696.600	

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh		
		Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	Cái	Hỗ Ga PVC							851.923	851.923	851.923	851.923	851.923	851.923	851.923	851.923		
		Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	Cái								1.251.425	1.251.425	1.251.425	1.251.425	1.251.425	1.251.425	1.251.425	1.251.425	1.251.425	
		Nắp hồ ga nhựa AO 200	Cái								1.091.585	1.091.585	1.091.585	1.091.585	1.091.585	1.091.585	1.091.585	1.091.585	1.091.585	
		Keo dán PVC	,5kg/lo		84.200						84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200	84.200		
		Keo dán PVC	1kg/lon		168.700						168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700	168.700		
		Ống uPVC Ø21mm x 1,7mm	Mét	AST M 2241 BS 3505	L=4m						8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800		
		Ống uPVC Ø21mm x 3,0mm	Mét								14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
		Ống uPVC Ø27mm x 1,9mm	Mét								12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
		Ống uPVC Ø27mm x 3,0mm	Mét								19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
		Ống uPVC Ø34mm x 2,1mm	Mét								17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
		Ống uPVC Ø34mm x 3,0mm	Mét								24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600
		Ống uPVC Ø42mm x 2,1mm	Mét								23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
		Ống uPVC Ø42mm x 3,5mm	Mét								38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100	38.100
		Ống uPVC Ø49mm x 2,5mm	Mét								30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
		Ống uPVC Ø49mm x 3,5mm	Mét								41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600
		Ống uPVC Ø60mm x 2,5mm	Mét								37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700	37.700
		Ống uPVC Ø60mm x 3,0mm	Mét								46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400	46.400
		Ống uPVC Ø60mm x 4,0mm	Mét								58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400	58.400
		Ống uPVC Ø60mm x 4,5mm	Mét								68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500
		Ống uPVC Ø73mm x 3,0mm	Mét								57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300	57.300
		Ống uPVC Ø76mm x 3,0mm (CNS)	Mét								57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900	57.900
		Ống uPVC Ø76mm x 4,5mm (CNS)	Mét								97.800	97.800	97.800	97.800	97.800	97.800	97.800	97.800	97.800	97.800
		Ống uPVC Ø90mm x 3,0mm	Mét								69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600	69.600
		Ống uPVC Ø90mm x 4,0mm	Mét								89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
		Ống uPVC Ø90mm x 5,5mm	Mét								135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400
		Ống uPVC Ø114mm x 3,5mm	Mét								99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600	99.600
		Ống uPVC Ø114mm x 5,0mm	Mét								146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400
		Ống uPVC Ø114mm x 7,0mm	Mét								214.700	214.700	214.700	214.700	214.700	214.700	214.700	214.700	214.700	214.700
		Ống uPVC Ø121mm x 6,7mm (AS)	Mét		L=6m							Giá trên đã	213.300	213.300	213.300	213.300	213.300	213.300	213.300	213.300

Giá trên đã

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)											
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh				
2		Ống uPVC Ø140mm x 3,5mm (CNS)	Mét		L=4m	Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Khôn g có thông tin		129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800	129.800				
		Ống uPVC Ø140mm x 5,0mm (CNS)	Mét								199.100	199.100	199.100	199.100	199.100	199.100	199.100	199.100	199.100	199.100		
		Ống uPVC Ø140mm x 7,5mm (CNS)	Mét								293.800	293.800	293.800	293.800	293.800	293.800	293.800	293.800	293.800	293.800		
		Ống uPVC Ø168mm x 7,0mm	Mét								308.300	308.300	308.300	308.300	308.300	308.300	308.300	308.300	308.300	308.300		
		Ống uPVC Ø168mm x 9,0mm	Mét								431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000	431.000		
		Ống uPVC Ø177mm x 9,7mm	Mét							L=6m		450.500	450.500	450.500	450.500	450.500	450.500	450.500	450.500	450.500	450.500	
		Ống uPVC Ø63mm x 1,9mm	Mét		L=4m						35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	
		Ống uPVC Ø63mm x 3,0mm	Mét								53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	
		Ống uPVC Ø75mm x 2,2mm	Mét								48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	
		Ống uPVC Ø75mm x 3,6mm	Mét								76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	76.300	
		Ống uPVC Ø90mm x 2,2mm	Mét								54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	54.200	
		Ống uPVC Ø90mm x 2,7mm	Mét								70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	
		Ống uPVC Ø90mm x 3,5mm	Mét	ISO 4422 TCV N 6151	L=6m						81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100	81.100
		Ống uPVC Ø90mm x 4,3mm	Mét								109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100	109.100
		Ống uPVC Ø90mm x 5,4mm	Mét								132.400	132.400	132.400	132.400	132.400	132.400	132.400	132.400	132.400	132.400	132.400	132.400
		Ống uPVC Ø110mm x 2,7mm	Mét								84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800	84.800
		Ống uPVC Ø110mm x 3,2mm	Mét								101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600	101.600
		Ống uPVC Ø110mm x 4,2mm	Mét								129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900	129.900
		Ống uPVC Ø110mm x 5,3mm	Mét								161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800	161.800
		Ống uPVC Ø110mm x 6,6mm	Mét								199.100	199.100	199.100	199.100	199.100	199.100	199.100	199.100	199.100	199.100	199.100	199.100
		Ống uPVC Ø140mm x 4,1mm	Mét								164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
		Ống uPVC Ø140mm x 6,7mm	Mét								258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300	258.300
		Ống uPVC Ø160mm x 4,0mm	Mét								181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900
		Ống uPVC Ø160mm x 4,7mm	Mét								213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200
		Ống uPVC Ø160mm x 6,2mm	Mét								274.700	274.700	274.700	274.700	274.700	274.700	274.700	274.700	274.700	274.700	274.700	274.700
		Ống uPVC Ø160mm x 7,7mm	Mét								338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600
		Ống uPVC Ø160mm x 9,5mm	Mét								411.900	411.900	411.900	411.900	411.900	411.900	411.900	411.900	411.900	411.900	411.900	411.900
		Ống uPVC Ø200mm x 4,9mm	Mét								276.900	276.900	276.900	276.900	276.900	276.900	276.900	276.900	276.900	276.900	276.900	276.900
		Ống uPVC Ø200mm x 5,9mm	Mét								331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900	331.900
			Bàn cầu inox 2 khối C-514VAN							Bộ							3.090.909	3.090.909	3.090.910	3.090.911	3.090.912	3.090.913

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
3		Bàn cầu inox 2 khối AC-108VA	Bộ	Không g có thông tin	Bồn tiểu, vòi lạnh và phụ Lavabo treo tường + âm bàn	Công ty TNHH LIXIL Việt Nam	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không g có thông tin		2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	2.254.545	
		Bồn tiểu nam U-116V	Cái								800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
		Bồn tiểu nam UF-8V	Cái								1.309.090	1.309.090	1.309.090	1.309.090	1.309.090	1.309.090	1.309.090	1.309.090	1.309.090
		Bồn tiểu nam LFV-17	Cái								690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909
		Lavabo inox L-2398VFC	Cái								1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727	1.272.727
		Lavabo inox L-284VFC	Cái								645.454	645.454	645.454	645.454	645.454	645.454	645.454	645.454	645.454
		Bàn cầu American standard 2 khối VF-2398	Bộ								2.363.636	2.363.636	2.363.637	2.363.638	2.363.639	2.363.640	2.363.641	2.363.636	2.363.636
		Bàn cầu American standard 2 khối VF-2397	Bộ								2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545
		Bàn cầu American standard 2 khối VF-2013	Bộ								3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818
		Bàn cầu American standard 2 khối VF-2719	Bộ								3.727.272	3.727.272	3.727.272	3.727.272	3.727.272	3.727.272	3.727.272	3.727.272	3.727.272
		Bồn tiểu nam VF-0414	Cái								1.636.363	1.636.363	1.636.363	1.636.363	1.636.363	1.636.363	1.636.363	1.636.363	1.636.363
		Bồn tiểu nam VF-0412	Cái								1.636.363	1.636.363	1.636.363	1.636.363	1.636.363	1.636.363	1.636.363	1.636.363	1.636.363
		Van xả tiểu WF-9802	Cái								1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636
		Lavabo inox VF-0940	Cái								727.272	727.272	727.272	727.272	727.272	727.272	727.272	727.272	727.272
		Lavabo inox VF-0969	Cái								772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727
		Lavabo inox VF-0476	Cái								954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545	954.545
		Vòi lạnh Lavabo inox VF-T601	Cái								818.181	818.181	818.181	818.181	818.181	818.181	818.181	818.181	818.181
		Vòi tắm sen lạnh Lavabo inox VF-T603	Cái								818.181	818.181	818.181	818.181	818.181	818.181	818.181	818.181	818.181
		Bồn cầu Caesar CTS1325	Bộ								1.809.091	1.809.091	1.809.091	1.809.091	1.809.091	1.809.091	1.809.091	1.809.091	
		Bồn cầu Caesar CDS1325	Bộ								1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818
		Bồn cầu Caesar CDS1338	Bộ								2.072.727	2.072.727	2.072.727	2.072.727	2.072.727	2.072.727	2.072.727	2.072.727	2.072.727
		Bồn cầu Caesar CD1331	Bộ								2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727
		Bồn cầu Caesar CD1340	Bộ								2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818
		Bồn cầu Caesar CD1356	Bộ								5.172.727	5.172.727	5.172.727	5.172.727	5.172.727	5.172.727	5.172.727	5.172.727	5.172.727
		Bồn cầu trẻ em Caesar CT1026	Bộ								1.390.909	1.390.909	1.390.909	1.390.909	1.390.909	1.390.909	1.390.909	1.390.909	1.390.909
		Bồn cầu trẻ em Caesar C1352	Bộ								2.563.636	2.563.636	2.563.636	2.563.636	2.563.636	2.563.636	2.563.636	2.563.636	2.563.636
		Lavabo treo tường Caesar L2140	Cái								390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
4		Lavabo treo tường Caesar L2150	Cái	TCVN 8819- 2011		Công ty Cổ phần Thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Khôn g có thông tin		527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	
		Lavabo âm bàn Caesar LF5018	Cái							718.182	718.182	718.182	718.182	718.182	718.182	718.182	718.182	718.182	
		Vòi lavabo lạnh Caesar B027C (không xả)	Cái								181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
		Vòi lavabo lạnh Caesar B105C (không xả)	Cái								345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	
		Vòi lavabo lạnh Caesar B109C (không xả)	Cái								581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	
		Vòi lavabo nóng lạnh Caesar B260CP	Bộ								781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	
		Vòi lavabo nóng lạnh Caesar B224C	Bộ								1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	1.563.636	
		Vòi Lavabo nóng lạnh Caesar B460C	Bộ								2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	2.045.455	
		Bồn tiểu nam Caesar U0210	Cái								472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	472.727	
		Bồn tiểu nam Caesar U0221	Cái								518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	518.182	
		Bồn tiểu nam Caesar U0282	Cái								1.927.273	1.927.273	1.927.273	1.927.273	1.927.273	1.927.273	1.927.273	1.927.273	
		Bồn tiểu nam Caesar U0296	Cái								2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	2.363.636	
		Vách ngăn bồn tiểu nam Caesar UW0320	Cái								790.909	790.909	790.909	790.909	790.909	790.909	790.909	790.909	
		Vách ngăn bồn tiểu nam Caesar UW0330	Cái								790.909	790.909	790.909	790.909	790.909	790.909	790.909	790.909	
		Bộ xả nhấn bồn tiểu Caesar BF410	Bộ								545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	
		Bộ xả nhấn bồn tiểu Caesar BF412G	Bộ								772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	
		Bộ xả cảm ứng bồn tiểu Caesar A623	Bộ								1.654.545	1.654.545	1.654.545	1.654.545	1.654.545	1.654.545	1.654.545	1.654.545	
		Bộ xả cảm ứng tiểu nam âm tường Caesar A637	Bộ								3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	3.018.182	
		Vòi sen lạnh + tay dây sen Caesar S108C	Bộ								454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	
		Vòi sen lạnh + tay dây sen Caesar S043CP	Bộ								581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	
		Vòi sen nóng lạnh + tay dây sen Caesar S360C	Bộ								990.909	990.909	990.909	990.909	990.909	990.909	990.909	990.909	
		Vòi sen nóng lạnh Caesar S143C	Bộ								1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	
		Pheo thoát sàn Inox Caesar ST1212EI	Cái								227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	
		Pheo thoát sàn Inox Caesar ST1414EI	Cái								281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	281.818	
		Gương soi Caesar M804	Cái								381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	
		Gương soi Caesar M114	Cái								454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	454.545	

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
	12. Nhựa đườn g	PETROLIMEX	kg								20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
1		Bê tông nhựa hạt mịn Cmax 19	Tấn								1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000
		Bê tông nhựa hạt mịn Cmax 12.5	Tấn								1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
		Bê tông nhựa hạt mịn Cmax9.5	Tấn								1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
		Bê tông nhựa hạt mịn Cmax9.5	Tấn								1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000
	13. Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt ART12	M ²								20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
1		Vải địa kỹ thuật không dệt ART12D	M ²	Khôn g có thông tin		Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng - Thương mại DGP	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Khôn g có thông tin		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
		Vải địa kỹ thuật không dệt ART15	M ²								25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
		Vải địa kỹ thuật không dệt ART15D	M ²								26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500
		Vải địa kỹ thuật không dệt ART20	M ²								33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
		Vải địa kỹ thuật không dệt ART25D	M ²								47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
		Vải địa kỹ thuật dệt 25KN	M ²								36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
		Vải địa kỹ thuật dệt 50KN	M ²								71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000
2		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (KN/m)	M ²	Khôn g có thông tin		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Khôn g có thông tin		11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800	11.800
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (KN/m)	M ²								15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (KN/m)	M ²								18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (KN/m)	M ²								20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
		Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (KN/m)	M ²								23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800
		Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	M ²								19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400	19.400
		Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	M ²								23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
		Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	M ²								30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
		Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	M ²								43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100	43.100
		Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	M ²								35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
		Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	M ²								65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400	65.400
		Màng chống thấm Bentonite APT 3000	M ²								75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)						
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy
		Bạc thảm đứng APT-T7	M								4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200
	14. Bê tông đúc sẵn	Dầm BTCT DƯ'L I.280 (H8)	Mét		L = 6m, 7m, 8m, 9m			Nhận hàng tại Xưởng Hậu Giang, thị trần Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang (đã bao gồm thuế chi phí bốc dỡ xuống phương tiện của khách hàng)		Dầm bê tông cốt thép dự ứng lực phục vụ giao thông nông thôn	537.273	537.273	537.273	537.273	537.273	537.273	537.273
1		Dầm BTCT DƯ'L I.400 (H8)	Mét		L = 9m, 10m,						714.545	714.545	714.545	714.545	714.545	714.545	714.545
		Dầm BTCT DƯ'L I.500 (H8)	Mét		L = 15m						831.818	831.818	831.818	831.818	831.818	831.818	831.818
		Dầm BTCT DƯ'L I.650 (H8)	Mét		L = 18m						1.203.636	1.203.636	1.203.636	1.203.636	1.203.636	1.203.636	1.203.636
		Dầm BTCT DƯ'L I.280 (50%HL93)	Mét		L = 6m, 7m,						1.462.727	1.462.727	1.462.727	1.462.727	1.462.727	1.462.727	1.462.727
		Dầm BTCT DƯ'L I.400 (50%HL93)	Mét		L = 9m, 10m,						1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727	1.602.727
		Dầm BTCT DƯ'L I.500 (50%HL93)	Mét		L = 15m						1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182
		Dầm BTCT DƯ'L I.650 (50%HL93)	Mét		L = 18m						1.962.727	1.962.727	1.962.727	1.962.727	1.962.727	1.962.727	1.962.727
		Dầm BTCT DƯ'L I.280 (65%HL93)	Mét		L = 6m, 7m,						1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000
		Dầm BTCT DƯ'L I.400 (65%HL93)	Mét		L = 9m, 10m,						1.580.909	1.580.909	1.580.909	1.580.909	1.580.909	1.580.909	1.580.909
		Dầm BTCT DƯ'L I.500 (65%HL93)	Mét		L = 15m						1.785.455	1.785.455	1.785.455	1.785.455	1.785.455	1.785.455	1.785.455
		Dầm BTCT DƯ'L I.650 (65%HL93)	Mét		L = 18m						1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000
		Dầm BTCT DƯ'L T.12,5m cải tiến	Dầm		L = 12,5m					Dầm bê tông cốt thép dự ứng lực	32.636.364	32.636.364	32.636.364	32.636.364	32.636.364	32.636.364	32.636.364
		Dầm BTCT DƯ'L T.18,6m cải tiến	Dầm		L = 18,6m						58.454.545	58.454.545	58.454.545	58.454.545	58.454.545	58.454.545	58.454.545
		Dầm BTCT DƯ'L I.24,54m	Dầm		L = 24,54m						99.054.545	99.054.545	99.054.545	99.054.545	99.054.545	99.054.545	99.054.545
		Dầm BTCT DƯ'L I.33m	Dầm		L = 33m						178.818.182	178.818.182	178.818.182	178.818.182	178.818.182	178.818.182	178.818.182
		Dầm bán rỗng BTCT DƯ'L	Dầm		L = 15m					Dầm bán rỗng hệ	98.181.818	98.181.818	98.181.818	98.181.818	98.181.818	98.181.818	98.181.818
		Dầm bán rỗng BTCT DƯ'L	Dầm		L = 20m						147.272.727	147.272.727	147.272.727	147.272.727	147.272.727	147.272.727	147.272.727

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh		
		Dầm bản rỗng BTCT DU'L	Dầm		L = 24m					Đúc tổng cốt thép	185.454.545	185.454.545	185.454.545	185.454.545	185.454.545	185.454.545	185.454.545	185.454.545		
		Gối cao su 200x150x25mm	Cái		Phụ kiện cao su kèm theo							376.364	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364	376.364	
		Gối cao su 250x150x25mm	Cái									469.091	469.091	469.091	469.091	469.091	469.091	469.091	469.091	
		Gối cao su 350x150x25mm cốt bản thép	Cái									992.727	992.727	992.727	992.727	992.727	992.727	992.727	992.727	
		Khe co giãn cao su 260x1000x50mm	Mét									3.141.818	3.141.818	3.141.818	3.141.818	3.141.818	3.141.818	3.141.818	3.141.818	3.141.818
		Cổng BTLT Ø300	Mét		L=4m					Tải trọng vừa hệ	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000		
		Cổng BTLT Ø400	Mét								410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	
		Cổng BTLT Ø500	Mét								490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	490.000	
		Cổng BTLT Ø600	Mét								600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	
		Cổng BTLT Ø800	Mét								970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	
		Cổng BTLT Ø1000	Mét								1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000	
		Cổng BTLT Ø1200	Mét		L=3m					Tải trọng H10- X60	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000		
		Cổng BTLT Ø1500	Mét								2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	
		Cổng BTLT Ø300	Mét								350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
		Cổng BTLT Ø400	Mét		L=4m						Tải trọng H30- HK80	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	
		Cổng BTLT Ø500	Mét									510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000	510.000
		Cổng BTLT Ø600	Mét									690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000	690.000
		Cổng BTLT Ø800	Mét							1.050.000		1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	
		Cổng BTLT Ø1000	Mét							1.400.000		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
		Cổng BTLT Ø1200	Mét							2.250.000		2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
		Cổng BTLT Ø1500	Mét		L=4m					3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	
		Cổng BTLT Ø300	Mét							400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	
		Cổng BTLT Ø400	Mét							450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	
		Cổng BTLT Ø500	Mét							530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	530.000	
		Cổng BTLT Ø600	Mét							750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	
		Cổng BTLT Ø800	Mét							1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	1.190.000	
		Cổng BTLT Ø1000	Mét							1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	
		Cổng BTLT Ø1200	Mét							2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh		
2		Cổng BTLT Ø1500	Mét	Không có thông tin	L=5m	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang	Việt Nam	Nhận hàng tại (cụm CN- TTCN, phường VII, TP. Vị Thanh	Không có thông tin		3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000		
		Gối cổng BTCT Ø300	Cái								125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
		Gối cổng BTCT Ø400	Cái								150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
		Gối cổng BTCT Ø500	Cái								190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
		Gối cổng BTCT Ø600	Cái								232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000
		Gối cổng BTCT Ø800	Cái								280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
		Gối cổng BTCT Ø1000	Cái								320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
		Gối cổng BTCT Ø1200	Cái								340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
		Gối cổng BTCT Ø1500	Cái								400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
		Ron cổng Ø300	Cái								25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
		Ron cổng Ø400	Cái								30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
		Ron cổng Ø500	Cái								35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
		Ron cổng Ø600	Cái								55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
		Ron cổng Ø800	Cái								65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
		Ron cổng Ø1000	Cái								105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
		Ron cổng Ø1200	Cái								125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
		Ron cổng Ø1500	Cái								140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
		Cọc ống BTLT DƯỠ Ø300	Mét							L=12m		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
		Cọc ống BTLT DƯỠ Ø300	Mét							L=10m		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
		Cọc ống BTLT DƯỠ Ø300	Mét							L=6m		260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000
		Cọc ống BTLT DƯỠ Ø350	Mét							L=12m		315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
		Cọc ống BTLT DƯỠ Ø350	Mét							L=6m		345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000
		Cọc ống BTLT DƯỠ Ø400	Mét							L=12m		370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
		Cọc ống BTLT DƯỠ Ø400	Mét							L=10m		380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
		Cọc ống BTLT DƯỠ Ø400	Mét							L=6m		410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000
		Trụ BTLT DƯỠ 7m	Trụ							L=7m	Trụ viễn thông	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
		Trụ BTLT DƯỠ 8m	Trụ							L=8m	Trụ Viette	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
		Trụ BTLT DƯỠ 7,5m - 3.0kN	Trụ							L=7,5m		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		Trụ BTLT DƯL 8,5m - 3.0kN	Trụ		L=8,5m					K=1,5	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	
		Trụ BTLT DƯL 10,5m - 5.0kN	Trụ		L=10,5m						3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000
		Trụ BTLT DƯL 12m - 5.4kN	Trụ		L=12m						3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000	3.950.000
		Trụ BTLT DƯL 14m - 9.2kN	Trụ		L=14m						6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
		Trụ BTLT DƯL 16m - 11.0kN	Trụ		L=16m						21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000
		Trụ BTLT DƯL 18m - 11.0kN	Trụ		L=18m						23.300.000	23.300.000	23.300.000	23.300.000	23.300.000	23.300.000	23.300.000	23.300.000	23.300.000
		Trụ BTLT DƯL 20m - 11.0kN	Trụ		L=20m						24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000
		Trụ BTLT DƯL 7,5m - 3.0kN	Trụ							K=2	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
		Trụ BTLT DƯL 8,5m - 3.0kN	Trụ								2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000
		Trụ BTLT DƯL 10,5m - 5.0kN	Trụ								3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
		Trụ BTLT DƯL 12m - 5.4kN	Trụ								4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000	4.700.000
		Trụ BTLT DƯL 14m - 9.2kN	Trụ								8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000
		Trụ BTLT DƯL 16m - 11.0kN	Trụ								25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000	25.500.000
		Trụ BTLT DƯL 18m - 11.0kN	Trụ								26.700.000	26.700.000	26.700.000	26.700.000	26.700.000	26.700.000	26.700.000	26.700.000	26.700.000
		Trụ BTLT DƯL 20m - 11.0kN	Trụ								27.150.000	27.150.000	27.150.000	27.150.000	27.150.000	27.150.000	27.150.000	27.150.000	27.150.000
		Đà cân BTCT	Cái		L=1,2 m						410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000	410.000
		Đà cân BTCT	Cái		L=1,5 m						750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
		Đế neo BTCT	Cái		L=1,2 m						390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
		Đế neo BTCT	Cái		L=1,5 m						670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000
		Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối	Bộ	TCV N 1033 3:1- 2014	(KT: 780mm x380m mx147 0mm)						8.162.000	8.162.000	8.162.000	8.162.000	8.162.000	8.162.000	8.162.000	8.162.000	
		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS)	Cầu kiện	TCV N 1260 4-1- 2019;	KT: H=2,5 m L=2,0 m						36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	36.777.800	

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
3		Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS)	Cầu kiện	TCV N 1260 4-2- 2019	KT: H=4,0 m L=2,0 m	Công ty cổ phần khoa học công nghệ Việt Nam (Busadco)	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Khôn g có thông tin		57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600	57.335.600
		Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn-Via hè	Md		(KT: B400m mx400 mm- H500m m-						2.854.545	2.854.545	2.854.545	2.854.545	2.854.545	2.854.545	2.854.545	2.854.545
		Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành móng đúc sẵn-Via hè	Md	TCV N 1033 3:1- 2014	KT: B300m mx300 mmx30 0mm H500m m- L1000 mm						3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909	3.610.909
	15. Cửa	Khung kính cố định hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Kích thước (1mx1m)	M ²	Khôn	Đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x	Công ty		Giá trên đã bao gồm chi phí vận	Khôn		1.522.727	1.522.727	1.522.727	1.522.727	1.522.727	1.522.727	1.522.727	1.522.727
	Cửa mở trượt 2 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe, khóa bán nguyệt - hãng KinLong. Kích thước (1,4mx1,4m)	M ²								2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	
	Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lê chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chống giạt - hãng KinLong. Kích thước (0,7mx1,4m)	M ²								2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	
	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lê chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng KinLong. Kích thước (0,7mx1,4m)	M ²								2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	
	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lê chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh - hãng KinLong. Kích thước (1,4mx1,4m)	M ²								2.677.273	2.677.273	2.677.273	2.677.273	2.677.273	2.677.273	2.677.273	2.677.273	

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		Cửa đi mở trượt 2 cánh hệ 93 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng KinLong. Kích thước	M ²	g có thông tin	đơn giá M ² + phụ kiện kim khí (Cửa nhôm Xingfa)	Cổ phần Cửa Sơn Hải	Việt Nam	chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	g có thông tin		2.213.636	2.213.636	2.213.636	2.213.636	2.213.636	2.213.636	2.213.636	2.213.636
		Cửa đi mở trượt 4 cánh hệ 93 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng KinLong. Kích thước	M ²								2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636	2.163.636
		Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng KinLong. Kích thước (0,9mx2,2m)	M ²								3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364	3.136.364
		Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền - hãng KinLong. Kích thước (1,6mx2,2m)	M ²								2.954.545	2.954.545	2.954.545	2.954.545	2.954.545	2.954.545	2.954.545	2.954.545
		Hệ vách nhôm kính mặt dựng hệ 65 kính trong Việt Nhật 10mm cường lực	M ²								3.209.091	3.209.091	3.209.091	3.209.091	3.209.091	3.209.091	3.209.091	3.209.091
		Vách kính và bàn lề cửa thủy lực VPP kính trong Việt Nhật 10mm cường lực	M ²								2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
	A. PHẦN NHÓM NAM SUNG - HÀNG HỆ																	
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng	M ²								2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
		HỆ NS-55: Cửa đi mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh					
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000					
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000
		HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
		HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh			
		SONG BẢO VỆ, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.5 mm	M ²								1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000			
		HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
		HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
		HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lửa 6 cánh - khung bao 3 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
		HỆ NS-XL60: Cửa xếp lửa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	M ²								3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	M ²								3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	M ²								3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	M ²								3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)								
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	M ²	Cửa nhôm Nam Sung QCV N 16:20 19/B XD TCV N 9366- 2:201 2		Công ty TNHH nhôm Nam Sung	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Khôn g có thông tin		3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	
		HỆ MẶT DỰNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	M ²								3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	M ²								2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	M ²								2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	M ²								2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	M ²								2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	M ²								2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
		HỆ MẶT DỰNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	M ²								2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
B. PHÂN NHÔM NAM SUNG - HỆ THÔNG DỤNG																			

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh					
		HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000					
		HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
		HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
		HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
		HỆ NS-380: Cửa sổ mở hắt 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
		HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hắt 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
		HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hắt 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
		HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hắt 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)									
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh		
		HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000		
		HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định) - Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000
		HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	
		HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
		HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	
		HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	1.450.000	
		HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	
		HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000	

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		HỆ NS-1045: Cửa đi mờ 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	M ²								2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
		LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9908 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.0 mm	M ²								2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
		LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-F208A (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm	M ²								1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
		LÁ SÁCH/ LOUVER Z: Khung lá sách NS-T9901 (kèm chia đồ), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm	M ²								1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
16.	Trần, vách	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), tấm trần thạch cao kim tuyến Lase Vạn Phát	M ²								110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), tấm UCO kim tuyến Lase Vạn Phát Hưng.	M ²								125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), tấm trần thạch cao kim tuyến Lase Vạn Phát Hưng.	M ²								119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), tấm UCO kim tuyến Lase Vạn Phát Hưng.	M ²								136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung rãnh đen), tấm trần thạch cao kim tuyến Lase Vạn Phát Hưng.	M ²								122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung rãnh đen), tấm UCO	M ²								136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), tấm trần thạch cao kim tuyến Lase Vạn Phát Hưng.	M ²	Không có thông tin		Công ty CP Vạn Phát Hưng	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nổi	Không có thông tin		119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), tấm UCO kim tuyến Lase Vạn Phát	M ²	tấm				tấm nội huyện, thành phố	tấm		133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), tấm trần thạch cao kim tuyến Lase Vạn Phát Hưng.	M ²								114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
		Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), tấm UCO kim tuyến Lase Vạn Phát Hưng.	M ²								128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
		Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	M ²								101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
		Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	M ²								128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
		Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	M ²								105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
		Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	M ²								128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
		Panel Prich vách - trong dày (PU) 50mm, rộng 1.12m, dài <=12m, 2 mặt tôn Bluescope 0.46mm.	M ²	Không có thông tin	DIN41 02	Công ty TNHH cách âm cách nhiệt Phương Nam	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin			1.120.909	1.120.909	1.120.909	1.120.909	1.120.909	1.120.909	1.120.909
		Panel Prich vách - trong dày (PU) 75mm, rộng 1.12m, dài <=12m, 2 mặt tôn Bluescope 0.46mm.	M ²								1.302.727	1.302.727	1.302.727	1.302.727	1.302.727	1.302.727	1.302.727	1.302.727
		Panel Prich vách - trong dày (PU) 100mm, rộng 1.12m, dài <=12m, 2 mặt tôn Bluescope 0.46mm.	M ²								1.505.455	1.505.455	1.505.455	1.505.455	1.505.455	1.505.455	1.505.455	1.505.455
		Panel Prich vách - ngoài dày (PU) 50mm, rộng 1.065m, dài <=12m, 2 mặt tôn Bluescope 0.46mm.	M ²								1.151.515	1.151.515	1.151.515	1.151.515	1.151.515	1.151.515	1.151.515	1.151.515
		Panel Prich vách - ngoài dày (PU) 75mm, rộng 1.065m, dài <=12m, 2 mặt tôn Bluescope 0.46mm.	M ²								1.333.334	1.333.334	1.333.334	1.333.334	1.333.334	1.333.334	1.333.334	1.333.334
		Panel Prich vách - ngoài dày (PU) 100mm, rộng 1.065m, dài <=12m, 2 mặt tôn Bluescope 0.46mm.	M ²								1.535.354	1.535.354	1.535.354	1.535.354	1.535.354	1.535.354	1.535.354	1.535.354
		Panel mái Koputo (PU), dày 25mm, rộng 1m dài <=12m, mặt tôn trên Bluescope 0.46mm, tôn dưới 0.33mm	M								1.120.909	1.120.909	1.120.909	1.120.909	1.120.909	1.120.909	1.120.909	1.120.909

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)							
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
		Panel mái Roputo (PU), dày 50mm, rộng 1m dài <=12m, mặt tôn trên Bluescope 0.46mm, tôn dưới 0,33mm.	M ²		Cho tiếp xúc trực tiếp với ngọn lửa						1.292.727	1.292.727	1.292.727	1.292.727	1.292.727	1.292.727	1.292.727	1.292.727
		Panel vách Prock (bông), dày 50mm, rộng 1.065m dài <=12m, 2 mặt tôn trên Bluescope 0.46mm.	M ²								1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000
		Panel vách Prock (bông), dày 75mm, rộng 1.065m dài <=12m, 2 mặt tôn trên Bluescope 0.46mm.	M ²								1.151.818	1.151.818	1.151.818	1.151.818	1.151.818	1.151.818	1.151.818	1.151.818
	17. Vật liệu	Củi trăm dài 4,7m Øngon 3,8 - 4,2cm	Cây	Không có thông tin			Việt Nam			Không có thông tin								36.000
		Củi trăm dài 4,7m Øngon 4,2cm - ≤ 4,5cm	Cây														40.000	
		Củi trăm dài 4,7m Øngon > 4,5cm	Cây														45.000	
		Củi trăm dài 3,7m Øngon ≤ 3,5cm	Cây														22.000	
		Củi trăm dài 3,7m Øngon > 3,5cm	Cây														25.000	
		Củi trăm dài 5m Øngon ≥ 4,2cm	Cây														47.000	
		Củi trăm dài 5m Øngon ≥ 3,8cm	Cây														44.000	
		Củi trăm dài 4m Øngon ≥ 3,5cm	Cây														37.000	
		Lưới B40	Kg														20.000	
		Củi trăm Øngon ≥ 3,8cm	Mét														9.000	
		Củi trăm Øngon ≥ 4,2cm	Mét														9.500	
		Củi trăm dài 5m Øngon ≥ 4,2cm	Cây												48.000			
		Củi trăm dài 5m Øngon ≥ 3,8cm	Cây												45.000			
		Củi trăm dài 4m Øngon ≥ 3,5cm	Cây												33.000			

St t	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu/loại vật liệu*	Đơn vị *	Chỉ tiêu kỹ thuật *	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện Thương mại	Vận chuy ển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)										
											Huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành A	Huyện Phụng Hiệp	Huyện Vị Thủy	Huyện Long Mỹ	Thị xã Long Mỹ	Thành phố Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh			
		Cừ tràm dài 3m Øngon ≥ 3,0cm	Cây										22.000								
		Lưới B40 (03 ly)	Kg													19.100					
		Cừ tràm dài 5m Øngon ≥ 4,2cm	Cây												44.000						
		Cừ tràm dài 5m Øngon ≥ 3,8cm	Cây												39.000						
		Cừ tràm dài 4m Øngon ≥ 3,5cm	Cây												30.000						
		Cừ tràm dài 5m Øngon 4,5-5,0cm	Cây											34.960							
		Cừ tràm dài 4 m Øngon 3,5-3,8cm	Cây											18.400							
		Lưới B40	Kg											19.320							
		Gỗ ván khuôn	M³									5.200.000		5.200.000				5.200.000			
		Đinh chì, đinh coffa 5F (2.7 x 50mm)	kg	Không có thông tin		Công ty TNHH XNK JISTEEL	Việt Nam	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trong trung tâm nội huyện, thành phố	Không có thông tin		19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000			
Tham khảo giá cát tại Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất số: 488/TB-SXD ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang																					